

Ph 1 c s 1.1

GIÁ CÁC LO I V T LI U N HI N TR NG XÂY L P CÔNG TRÌNH XÂY D NG

T I TRUNG TÂM THÀNH PH THÁI NGUYÊN TH I I M THÁNG 01 N M 2020

(Kèm theo Thông báo s : 214/TB-LS ngày 31 tháng 01 n m 2020 c a Liên S Xây d ng - Tài chính TN)

n v tính: ng

S TT	Tên-Nhãn hi u, quy cách v t t s n ph m	n v	Giá v t li u (Ch a có Thu VAT)
1	2	3	4
1	XI M NG CÁC LO I		
	Xi m ng PCB30 L u Xá	"	1.189.591
	Xi m ng PCB30 Thái Nguyên	"	1.209.591
	Xi m ng PCB40 Thái Nguyên	"	1.259.591
	Xi m ng Cao Ng n PCB 30	"	1.237.234
	Xi m ng Cao Ng n PCB 40	"	1.287.234
	Xi m ng La Hiên PCB 30	"	1.243.656
	Xi m ng La Hiên PCB 40	"	1.293.656
	Xi m ng Quang S n PCB 30	"	1.275.847
	Xi m ng Quang S n PCB 40	"	1.325.847
	Xi m ng Quan Tri u PCB 30	"	1.244.611
	Xi m ng Quan Tri u PCB 40	"	1.294.611
2	CÁT, S I CÁC LO I ( TIÊU CHU N)		
2.1	Cát xây	m3	
	Ngu n cung ng t i H Núi C c (Công ty CP ư t b t ng s n & Khoáng s n i Vi t)	"	301.904
	Ngu n cung ng t i bãi cát s i Tr ng Giang xã Tân Phú (Ph Yên)	"	284.081

	Nguồn cungingt i m cát s i B n Tr ng Quân xã Phúc Thu n (Ph Yên)	"	249.081
2.2	Cát Bê tông	m3	
	Nguồn cungingt i H Núi C c (Công ty CP ut b t ng s n & Khoáng s n i Vi t)	"	301.904
	Nguồn cungingt i bãi cát s i Tr ng Giang xã Tân Phú (Ph Yên)	"	304.081
	Nguồn cungingt i m cát s i B n Tr ng Quân xã Phúc Thu n (Ph Yên)	"	264.081
2.3	Cát nghi n	m3	
	Nguồn cungingt i m á cát k t xã Cù Vân, huy n i T - Công ty CP khai khoáng mi n núi	m3	
	- Cát thô	"	233.212
	- Cát m n	"	230.160
2.4	S i 1x2, 2x4	m3	
	Nguồn cungingt i H Núi C c (Công ty CP ut b t ng s n & Khoáng s n i Vi t)	"	237.359
2.5	C p ph i sông su i	m3	
	Nguồn cungingt i H Núi C c (Công ty CP ut b t ng s n & Khoáng s n i Vi t)	"	177.359
2.5	C p ph i h n h p ch a qua sàng tuy n	m3	
	Nguồn cungingt i H Núi C c (Công ty CP ut b t ng s n & Khoáng s n i Vi t)	"	127.359
3	Á CÁC LO I		
3.1	á h c	m3	
	- Nguồn cungingt i M Núi Voi	"	148.692
	- Nguồn cungingt i M á Lân m II xã Quang S n	"	196.546
	- Nguồn cungingt i M á Núi Chuông, xã Yên L c, Phú L ng	"	185.241
3.2	á 4x6	m3	

# Phan mem du toan F1

	- Ngu n cung ng t i M Núi Voi	"	197.692
	- Ngu n cung ng t i M á Lân m II xã Quang S n	"	205.546
	- Ngu n cung ng t i M á Núi Chuông, xã Yên L c, Phú L ng	"	200.830
3.3	á 2x4	m3	
	- Ngu n cung ng t i M Núi Voi	"	197.692
	- Ngu n cung ng t i M á Lân m II xã Quang S n	"	214.546
	- Ngu n cung ng t i M á Núi Chuông, xã Yên L c, Phú L ng	"	232.830
3.4	á 1x2	m3	
	- Ngu n cung ng t i M Núi Voi	"	197.692
	- Ngu n cung ng t i M á Lân m II xã Quang S n	"	223.546
	- Ngu n cung ng t i M á Núi Chuông, xã Yên L c, Phú L ng	"	232.830
3.5	á d m c p ph i lo i I	m3	
	- Ngu n cung ng t i M Núi Voi	"	171.205
	- Ngu n cung ng t i M á Núi Chuông, xã Yên L c, Phú L ng	"	206.352
3.6	á d m c p ph i lo i II	m3	
	- Ngu n cung ng t i M Núi Voi	"	162.205
	- Ngu n cung ng t i M á Núi Chuông, xã Yên L c, Phú L ng	"	197.352
4	T SAN L P	m3	
	- t san l p công trình (Giá t r i t i chân công trình)	"	71.000
	- t san l p (T i m t khu ong, Ph ng Bách Quang, Thành ph Sông Công ã bao g m chi phí ào xúc lên ph ng ti n v n chuy n c a bên mua, g m thu tài nguyên, phí b o v môi tr ng và chi phí c p quy n khai thác)	"	26.000
5	G CH XÂY CÁC LO I		
	G CH NUNG LÒ TUYNEL		

5.1	G ch t sét nung (Công ty TNHH Bê tông Xây d ng Vi t C ng)		
	+ G ch c t sét nung, mức 75 (220x105x60)mm	1000v	1.175.000
	+ G ch r ng t sét nung, mức 75 (220x105x60)mm	"	1.090.000
	<b>G CH KHÔNG NUNG</b>		
5.2	G ch không nung (Nhà máy xi m ng L u Xá)		
	+ G ch bê tông mức 10 (220x105x60) mm	1000v	1.129.881
	+ G ch bê tông mức 7,5 (210x100x60) mm	"	1.099.881
5.3	G ch không nung (Công ty TNHH c Bình Phát)		
	+ G ch mức 10 (210x100x60) mm	1000v	926.891
5.4	G ch không nung (Công ty CP XD & SX V t li u Thái Nguyên)		
	+ G ch bê tông mức 10 (220x105x60) mm	1000v	1.115.694
	+ G ch bê tông mức 7,5 (210x95x60) mm	"	1.015.694
5.5	G ch không nung (Công ty TNHH Linh M n)		
	+ G ch bê tông c mức 10 (220x105x65) mm	1000v	1.122.613
	+ G ch bê tông c mức 7,5 (220x105x65) mm	"	1.047.613
5.6	G ch không nung (Công ty TNHH s n xu t VLXD và TM Hùng D ng)		
	+ G ch mức 10 (220x105x65) mm	1000v	1.112.738
	+ G ch mức 7,5 (220x105x66) mm	"	1.057.738
	+ G ch mức 5,0 (220x105x66) mm	"	1.010.738
5.7	G ch không nung (Công ty CP T v n xây l p và m thu t Thái Nguyên)		
	+ G ch bê tông c mức 10 (220x100x65) mm	1000v	1.250.000
	+ G ch bê tông c mức 7,5 (220x100x65) mm	"	1.150.000
5.8	G ch không nung (Công ty TNHH Xây d ng & Th ng m i Sao Mai)		
	+ G ch bê tông c mức 10 (200x95x60) mm	1000v	1.000.000
	+ G ch bê tông c mức 10 (210x100x60) mm	"	1.060.000

## Phan mem du toan F1

	+ G ch bê tông c mác 10 (220x105x60) mm	"	1.120.000
	+ G ch bê tông-G ch 2 l mác 7,5 (220x105x60)mm	"	1.200.000
	+ G ch bê tông r ng mác 7,5 (390x100x130)mm	"	7.465.000
	+ G ch bê tông r ng mác 7,5 (390x150x130)mm	"	8.050.000
	+ G ch bê tông r ng mác 7,5 (390x200x130)mm	"	11.450.000
5.9	G ch không nung (DN t nhân Thùy Hoa)		
	+ G ch bê tông c mác 10 (220x105x60)mm	1000v	1.100.000
5.10	G ch không nung (Công ty TNHH Th ng m i và XD H u Th y)		
	+ G ch bê tông c M7,5 (220x105x65)mm	1000v	1.130.000
	+ G ch bê tông r ng M7,5 (220x105x65)mm	1000v	1.100.000
5.11	G ch không nung (Công ty TNHH Bê tông Xây d ng Vi t C ng)		
	+ G ch bê tông c M10 (210x100x60)mm	1000v	1.030.000
6	G CH P, LÁT CÁC LO I		
6.1	G ch lát n n H Long	m2	
	G ch lát n n cột tô A1; KT: 400x400 mm	"	100.322
	G ch lát n n cột tô A1; KT: 300x300 mm	"	75.590
	G ch lát n n cột tô A2; KT: 300x300 mm	"	70.590
	G ch lát n n cột tô kem vàng A3; KT: 300x300 mm	"	68.590
	G ch lát n n cột tô A1; KT: 60x240 mm	"	71.795
	G ch th cột tô A2; KT: 60x240 mm	"	69.794
	G ch th cột tô kem vàng A1; KT: 60x240 mm	"	71.794
	G ch th cột tô kem vàng A2; KT: 60x240 mm	"	69.794
	G ch lát n n lá d a KT 200x200mm	"	101.794
6.2	G ch lát n n PRIME	m2	
*	G ch ceramic không mài c nh		
	G ch lát KT:250x250mm (mã 02251, 07441, 07442)	"	87.120

## Phan mem du toan F1

	G ch lát KT:300x300mm (mã 02151, 02153, 02152, 02361, 02362, 02365)	"	93.000
	G ch lát KT:400x400mm (mã 02208, 02209, 02333, 02407, 02408, 02707)	"	79.000
	G ch lát KT:400x400mm (mã 7105, 2472, 2507, 2466)	"	90.000
	G ch lát KT:500x500mm (mã 02604, 02605, 02606, 02610, 02611)	"	95.000
	G ch lát KT:500x500mm (mã 02850, 02853, 02854, 02858)	"	103.000
*	G ch Ceramic in KTS màu c nh	m2	
	G ch lát KT: 300x450mm (mã 07466, 07467, 07464, 07465, 07468)	"	125.000
	G ch lát KT: 300x300mm (mã 09320, 09344, 09322, 09328, 09365)	"	166.000
	G ch lát KT:300x600mm (mã 09570, 09574, 09751, 09758, 09763)	"	188.000
	G ch lát KT: 300x600mm (mã 09614, 09625, 09760)	"	190.000
	G ch lát KT:300x600mm (mã 08106, 08107, 08155, 80116, 08120)	"	260.000
	G ch lát KT:500x500mm (mã 07811, 07812, 07813, 07814, 07817, 07818)	"	117.000
	G ch lát KT:500x500mm (mã 07821,09420,09450,09451,09452)	"	130.000
	G ch Granit màu c nh	m2	
	G ch lát KT: 500x500mm (mã 01542, 01543, 01546, 01621, 01622)	"	145.000
	G ch lát KT:600x600mm (mã 02691, 02693, 02388)	"	199.000
	G ch lát KT:600x600mm (mã 02663, 02666, 02667, 02668)	"	200.000
	G ch lát KT:600x600mm (mã 09888, 09889, 09886, 09884, 09736)	"	230.000
	G ch lát KT:600x600mm (mã 08604, 08606, 08607, 09615, 09606)	"	238.500

	G ch lát KT:600x600mm (mã 08200, 08206)	"	294.000
*	G ch th Ceramic	m2	
	G ch KT: 70x300mm (mã 2731, 2734)	"	334.000
	G ch KT: 70x300mm (mã 2784)	"	524.000
	G ch KT: 90x300mm (mã 9981, 9985)	"	786.000
6.3	G ch p, lát AMY (Công ty TNHH Á M Minh Long)	m2	
	G ch KT: 600x600mm (mã 559; 552)	"	145.000
	G ch KT: 600x600mm (mã 550)	"	150.000
	G ch KT: 600x600mm (mã 551)	"	140.000
	G ch KT: 600x600mm (mã 651; 657; 655; 653)	"	175.000
	G ch KT: 600x600mm (mã 658)	"	170.000
	G ch KT: 600x600mm (mã 660)	"	160.000
6.4	G ch p, lát (Công ty CP Kinh doanh g ch p lát Viglacera)	m2	
	G ch Eurotile kích th c 30x60cm: ANN G01,02,03,04, LUS G01, 02,03,04	"	273.000
	G ch Eurotile kích th c 60x60cm: THD H01,02,03, SAT H01,02,03, THK H01,02, VOC H01,02,03,04,05, DOD H01,02,03,04, BIY H01,02,03, DAV H01, NIV H01,02, THV H01	"	274.000
	G ch Eurotile kích th c 30x90cm: DAV D01,02,03, 04, LTH D01,02,03, 04, DAS D01,02, NGC D01,02,03, 04, HOD D01,02,03, 04	"	310.900
	G ch Granit kích th c 60x60cm PG5, PG6: 01,02,03,04	"	192.700
	G ch Cotto kích th c 40x40cm D401, 402, 410, 411 G ch Ceramic PK, PM, PSP, PV, PR401	"	89.000
6.5	G ch bê tông xi m ng t chèn - Công ty CP Xi m ng Cao Ng n)	m2	
	G ch Terrazzo ( KT: 300x300mm; 400x400mm)	"	109.091
	G ch Block l c giác (KT: 205x205x60mm)	"	110.000
	G ch Block bát giác (KT: 240x240x60mm)	"	110.000
	Nhân bát giác (KT: 100x100x60mm)	"	110.000

6.6	G ch p	m2	
	- G ch p Ceramic VIVAT KT 250x400mm (lo i A1)	"	66.890
	- G ch p Ceramic VIVAT KT 250x400mm (lo i A2)	"	55.890
	- G ch vi n Ceramic VIVAT KT 13x40x0,8mm (lo i A1)	"	78.890
7	G CÁC LO I, TRE		
7.1	G x , d m, xà g , kèo	m3	
	G nhóm IV, nhóm V dài < 3,6m	"	3.633.459
	G c u phong ly tô nhóm V, nhóm VI	"	2.933.459
	G x cõt pha các lo i	"	1.833.459
7.2	G tròn, tre các lo i		
	G m cây dài ng kính g c 15cm	md	22.214
	G m cây dài ng kính g c t 10 ÷ <15cm	md	20.214
	Cây ch ng g t p dài 4m, ng kính 10cm	c©y	20.500
	Tre gai già cây dài >6m, ng kính >7cm	"	26.000
	Tre gai già cây dài >6m, ng kính <7cm	"	21.000
	Tre gai già cây dài >6m, ng kính >10cm	"	27.000
8	THÉP XÂY D NG		
8.1	Công ty CP Gang thép Thái Nguyên		
*	Thép cu n và thép cây	T n	
	Thép tròn tr n CT3 CB240, D6-T, D8-T (cu n )	"	11.884.769
	Thép v n SD 295A, CB300-v D8 (cu n )	"	11.905.506
	Thép v n CT5, SD 295A, Gr 40 CB 300-v D10; L= 11,7m	"	12.205.506
	Thép v n CT5, SD 295A, CB 300-v D12; L= 11,7m	"	12.155.506
	Thép v n CT5, SD 295A, Gr 40 CB 300-v D14 ÷ 40; L= 11,7m	"	12.105.506
*	Thép hình các lo i	T n	
	Thép góc L40-50 SS400; L= 6m,9m,12m	"	13.805.506
	Thép góc L63-65 SS400; L= 6m,9m,12m	"	13.755.506
	Thép góc L70-100 SS400; L= 6m,9m,12m	"	13.855.506

	Thép góc L120-130 SS400; L= 6m,9m,12m	"	13.955.506
	Thép góc L80-100 SS540 ; L= 6m,9m,12m	"	14.305.506
	Thép góc L120-130 SS540; L= 6m,9m,12m	"	14.205.506
	Thép C8-10 SS400; L=6m,9m,12m	"	13.055.506
	Thép C12 SS400; L=6m,9m,12m	"	13.005.506
	Thép C14 SS400; L=6m,9m,12m	"	13.105.506
	Thép CI8 SS400; L=6m,9m,12m	"	14.455.506
	Thép I10 SS400; L=6m,9m,12m	"	14.155.506
	Thép I12 SS400; L=6m,9m,12m	"	14.005.506
	Thép I15 SS400; L=6m,9m,12m	"	14.105.506
8.2	Công ty TNHH NATSTEEL VINA (Thép Việt-Sing)	t n	
	Thép cuộn Mác A1, D8	"	11.475.506
	Thép thanh, Mác A2, D9	"	11.775.506
	Thép thanh, Mác A2, D10	"	11.625.506
	Thép thanh, Mác A2, D12	"	11.525.506
	Thép thanh, Mác A2, D14 ÷ D32	"	11.475.506
	Thép thanh, Mác A3, D10	"	11.725.506
	Thép thanh, Mác A3, D12	"	11.625.506
	Thép thanh, Mác A3, D14 ÷ D32	"	11.575.506
8.3	Thép nh hình khác		
	nh s t lo i 2cm - 5 cm	kg	20.660
	nh s t lo i 7cm - 15 cm	"	20.660
	Xen hoa s t vuông 12	"	25.825
	Xen hoa s t vuông 14	"	28.924
	Xen hoa s t h p (h p en không m k m)	"	36.155
	Xen hoa s t h p (m k m)	"	37.188
	Xen hoa Inox 201 (thành ph m)	"	81.000
	S n t nh i n (theo tr ng l ng thép)	"	11.000

9	KHUÔN C A G CÁC LO I THÀNH PH M ( Ầ BAO G M C M NG, TAI, KHUÔN C A)		
	- G Lim dài <3m	md	
	250x60mm	"	700.000
	140x60mm	"	500.000
	100x70mm	"	430.000
	100x60mm	"	350.000
	-G Nghi n, S n, Tấu dài <3m	md	
	250x60mm	"	650.000
	140x60mm	"	450.000
	100x70mm	"	400.000
	100x60mm	"	340.000
	- G Chò Ch , g D i dài <3m	md	
	250x60mm	"	550.000
	140x60mm	"	450.000
	100x70mm	"	430.000
	100x60mm	"	390.000
	- G D , g Kháo (g nhóm V) dài <3m	md	
	250x60mm	"	450.000
	140x60mm	"	300.000
	100x70mm	"	250.000
	100x60mm	"	200.000
10	C A THÀNH PH M CÁC LO I Ầ S N, KHÔNG CÓ SEN HOA S T		
10.1	C a g Lim, g H ng cánh d y 4cm vec ni, s n bóng	m2	
	+ C a i Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm )	"	1.900.000
	+ C a i Pa nô c	"	2.000.000
	+ C a i ch p	"	2.000.000

## Phan mem du toan F1

	+ C a s pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm)	"	1.820.000
	+ C a s pa nô c	"	1.920.000
	+ C a s ch p	"	1.920.000
10.2	C a g Nghi n cánh dày 4cm véc ni, s n bóng	m2	
	+ C a i Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm )	"	1.700.000
	+ C a i ch p	"	2.000.000
	+ C a s pa nô kính màu 5 ly ( ô kính 250x250mm)	"	1.650.000
	+ C a s ch p	"	1.950.000
10.3	C a g Chồ Ch cánh dày 4cm, véc ni s n bóng	m2	
	+ C a i Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm )	"	1.610.000
	+ C a i Pa nô c	"	1.710.000
	+ C a i ch p	"	1.710.000
	+ C a s pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm)	"	1.560.000
	+ C a s pa nô c	"	1.660.000
	+ C a s ch p	"	1.660.000
10.4	C a g D i cánh dày 4cm, véc ni s n bóng	m2	
	+ C a i Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm )	"	1.610.000
	+ C a i Pa nô c	"	1.660.000
	+ C a i ch p	"	1.660.000
	+ C a s pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm)	"	1.560.000
	+ C a s pa nô c	"	1.610.000
	+ C a s ch p	"	1.610.000
10.5	C a g De cánh dày 4cm, véc ni s n bóng	m2	
	+ C a i Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm )	"	1.040.000
	+ C a i Pa nô c	"	1.165.000
	+ C a i ch p	"	1.090.000
	+ C a s pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm)	"	990.000
	+ C a s pa nô c	"	1.115.000

	+ C a s ch p	"	1.040.000
10.6	C a g Sao cánh dày 4cm, véc ni s n bóng	m2	
	+ C a i Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm )	"	1.140.000
	+ C a i Pa nô c	"	1.190.000
	+ C a i ch p	"	1.240.000
	+ C a s pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm)	"	1.100.000
	+ C a s pa nô c	"	1.150.000
	+ C a s ch p	"	1.200.000
10.7	C a g Kháo cánh dày 4cm, véc ni s n bóng	m2	
	+ C a i Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm )	"	690.000
	+ C a i Pa nô c	"	740.000
	+ C a i ch p	"	740.000
	+ C a s pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm)	"	650.000
	+ C a s pa nô c	"	700.000
	+ C a s ch p	"	700.000
10.8	C a g H ng s c cánh dày 4cm, s n bóng	m2	
	+ C a i Pa nô kính màu 5ly ( Ô kính 250x250mm )	"	410.000
	+ C a i Pa nô c	"	430.000
	+ C a i ch p	"	430.000
	+ C a s pa nô kính màu 5 ly ( Ô kính 250x250mm)	"	370.000
	+ C a s pa nô c	"	390.000
	+ C a s ch p	"	390.000
10.9	N p khuôn c a	md	
	+ N p c a g Lim r ng 3 - 4cm	"	45.000
	+ N p c a g D i r ng 3 - 4cm	"	30.000
	+ N p c a g De r ng 3 - 4cm	"	15.000
	+ N p góc khuôn c a g D i, Chồ Ch r ng 3-4cm	"	35.000
11	TAY V N C U THANG, CON TI N B NG G NGHI N		

	- Tay v n c u thang + con ti n g nghi n ng kính 700-760mm, song th ng không có tr ( ã bao g m l p t hoàn ch nh).	md	1.000.000
	- Tr c u thang g nghi n cao t 1,0m- 1,2m, ng kính 400mm	c,i	1.500.000
	- Con ti n xo n hoa v n b ng g nghi n cao 65cm (theo n t hàng)	"	50.000
	- Con ti n th ng b ng g nghi n cao 65cm	"	50.000
12	CÁC LO I KÍNH, C A KÍNH KHUNG NHÔM, C A NH A LÔI THÉP		
12.1	C a, vách kính khung nhôm các lo i (c l p t hoàn ch nh)	m2	
	- C a i cánh m (1 ho c 2 cánh) nhôm tr ng s ho c vàng (38x76) dùng s p, d i b ng nhôm, trên kính tr ng 5mm Vi t Nh t	"	750.000
	- C a i cánh m (1 ho c 2 cánh) khung bao nhôm tr ng s ho c vàng (25x76) cây cánh 90, d i b ng nhôm, trên kính tr ng 5mm Vi t Nh t	"	660.000
	- C a i cánh m (1 ho c 2 cánh) khung bao nhôm tr ng s ho c vàng (25x50) cây cánh 90, d i b ng nhôm, trên kính tr ng 4,5mm Vi t Nh t	"	600.000
	- Vách nhôm s n t nh i n ho c nhôm vàng (38x76) kính tr ng ho c m 5mm Vi t Nh t lo i ô KT: 750x1200	"	620.000
	- Vách nhôm s n t nh i n ho c nhôm vàng (25x76) kính tr ng ho c m 5mm Vi t Nh t lo i ô KT: 750x1200	"	550.000
	- Vách nhôm s n t nh i n ho c nhôm vàng (38x50) kính tr ng ho c m 5mm Vi t Nh t lo i ô KT: 750x1200	"	570.000
	- Vách nhôm s n t nh i n ho c nhôm vàng (25x50) kính tr ng ho c m 5mm Vi t Nh t lo i ô KT: 750x1200	"	470.000
	- C a i cánh m (1 ho c 2 cánh) nhôm tr ng s ho c vàng (38x76) dùng s p, d i b ng nhôm, trên kính xanh en 5mm Vi t Nh t	"	830.000

## Phan mem du toan F1

	- C a i cánh m (1 ho c 2 cánh) khung bao nhôm tr ng s ho c vàng (25x76) cây cánh 90, d i b ng nhôm, trên kính xanh en 5mm Vi t Nh t	"	740.000
	- C a i cánh m (1 ho c 2 cánh) khung bao nhôm tr ng s ho c vàng (25x50) cây cánh 90, d i b ng nhôm, trên kính xanh en 4,5mm Vi t Nh t	"	680.000
	- Vách nhôm s n t nh i n ho c nhôm vàng (38x76) kính xanh en ho c m 5mm Vi t Nh t lo i ô KT: 750x1200	"	700.000
	- Vách nhôm s n t nh i n ho c nhôm vàng (25x76) kính xanh en ho c m 5mm Vi t Nh t lo i ô KT: 750x1200	"	630.000
	- Vách nhôm s n t nh i n ho c nhôm vàng (38x50) kính xanh en ho c m 5mm Vi t Nh t lo i ô KT: 750x1200	"	650.000
	- Vách nhôm s n t nh i n ho c nhôm vàng (25x50) kính xanh en ho c m 5mm Vi t Nh t lo i ô KT: 750x1200	"	550.000
	- C a kính th y l c nhôm vân g kính 12mm Vi t Nh t	"	800.000
	- C a kính th y l c (nhôm vàng ho c nhôm s n t nh i n kính 12mm Vi t Nh t	"	720.000
12.2	C a kính khung nhôm s n t nh i n ( ã bao g m ph ki n và l p t hoàn ch nh)		
*	C a i	m2	
	C a i 1 cánh m quay, nhôm h Vi t Pháp dày t 1mm ÷1,8mm , kính an toàn 6,38mm	m2	1.350.000
	C a i 1 cánh m quay, nhôm h Vi t Pháp dày t 1mm ÷1,8mm , kính 5 mm	"	1.250.000
	C a i 2 cánh m quay, nhôm h Vi t Pháp dày t 1mm ÷1,8mm , kính an toàn 6,38mm	"	1.350.000
	C a i 2 cánh m quay, nhôm h Vi t Pháp dày t 1mm ÷1,8mm , kính 5 mm	"	1.250.000
	C a i m quay trên kính d i pano nhôm h Vi t Pháp, kính an toàn 6,38mm	"	1.380.000
	C a i m quay trên kính d i pano nhôm h Vi t Pháp, kính an toàn 5mm	"	1.280.000

## Phan mem du toan F1

*	C a s	m2	
	C a s m h t 2 cánh, nhôm h Vi t Pháp, kính an toàn 6,38mm	"	1.200.000
	C a s m h t 2 cánh, nhôm h Vi t Pháp, kính an toàn 5mm		1.100.000
	C a s m 2 cánh quay, nhôm h Vi t Pháp, kính an toàn 6,38mm	"	1.200.000
	C a s m 2 cánh quay, nhôm h Vi t Pháp, kính an toàn 5mm		1.100.000
	C a s l 2 cánh nhôm h Vi t Pháp, kính an toàn 6,38mm	"	1.200.000
	C a s l 2 cánh nhôm h Vi t Pháp, kính an toàn 5mm		1.100.000
	H m t d ng d u , l nhôm h Vi t Pháp, kính an toàn 6,38mm	"	2.200.000
*	Vách kính	m2	
	Vách toàn kính, kính 12mm c ng l c	"	750.000
	Vách kính có , pano	"	950.000
12.3	C a nh a lõi thép, vách kính ( ã bao g m t t c ph ki n), TCVN 7451:2004	m2	
	Vách kính tr ng Vi t Nh t 5mm.	"	750.000
	C a s 2 cánh m tr t, kính tr ng Vi t Nh t 5mm.	"	950.000
	C a s 2 cánh m quay ra ngoài, kính tr ng Vi t Nh t 5mm.	"	1.200.000
	C a s 1 cánh, kính tr ng Vi t Nh t 5mm.	"	1.200.000
	C a i 1 cánh, kính tr ng Vi t Nh t 5mm.	"	1.250.000
	C a i 2 cánh m tr t, kính tr ng Vi t Nh t 5mm.	"	1.250.000
12.4	C a s , c a i, vách kính h s n ph m nhôm Eurowindow-Công ty c ph n EUROWINDOW (Ch a bao g m công l p t)		
*	C a s		
	C a s 2 cánh m tr t; H Profile c a h ãng Koemmerling; B PKKK: Khóa b m, con l n -GQ; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích th c: 1400 x 1400 (mm)	"	4.400.000
	Kích th c: 1600 x 1600 (mm)	"	4.200.000

## Phan mem du toan F1

C a s 3 cánh (2 cánh m tr t, 1 cánh gi a c nh); H Profile c a hã ng Koemmerling; B P K K K: Kh o a b m, con l n -GQ; K í n h a n t o à n 6,38mm	m2	
K í c h t h c: 2400 x 1600 (mm)	"	4.100.000
C a s 4 cánh ( 2 cánh m tr t, 2 cánh gi a c nh) H Profile c a hã ng Koemmerling; B P K K K: Kh o a b á n n g u y t , con l n -GQ; K í n h a n t o à n 6,38mm	m2	
K í c h t h c: 2400 x 1400 (mm)	"	4.400.000
K í c h t h c: 2600 x 1600 (mm)	"	4.200.000
C a s 2 cánh m qu a y l t v à o t r o n g; H Profile c a hã ng Koemmerling; B P K K K: T h a n h c h t a i m, t a y n m, b n l , c h t l i n -R O T O; K í n h a n t o à n 6,38mm	m2	
K í c h t h c: 1200 x 1200 (mm)	"	7.800.000
K í c h t h c: 1400 x 1400 (mm)	"	6.900.000
C a s 2 cánh m qu a y v à o t r o n g; H Profile c a hã ng Koemmerling; B P K K K: T h a n h c h t a i m, t a y n m, b n l , c h t l i n -R O T O; K í n h a n t o à n 6,38mm	m2	
K í c h t h c: 1600 x 1600 (mm)	"	5.700.000
C a s 1 cánh m qu a y l t v à o t r o n g; H Profile c a hã ng Koemmerling; B P K K K: T h a n h c h t a i m, t a y n m, b n l -R O T O; K í n h a n t o à n 6,38mm	m2	
K í c h t h c: 700 x 1400 (mm)	"	6.900.000
C a s 1 cánh m qu a y v à o t r o n g; H Profile c a hã ng Koemmerling; B P K K K: T h a n h c h t a i m, t a y n m, b n l -R O T O; K í n h a n t o à n 6,38mm	m2	
K í c h t h c: 800 x 1600 (mm)	"	5.500.000
C a s 2 cánh m qu a y r a n g o à i; H Profile c a hã ng Koemmerling; B P K K K: T h a n h c h t a i m, t a y n m, b n l -R O T O, c h t l i n -R O T O; K í n h a n t o à n 6,38mm	m2	
K í c h t h c: 1600 x 1600 (mm)	"	5.800.000

## Phan mem du toan F1

	C a s 1 cánh m quay ra ngoài; H Profile c a hã ng Koemmerling; B PKKK: Thanh ch t a i m, tay n m, b n l -ROTO; Kín h an toàn 6,38mm	m2	
	Kích th c: 700 x 1400 (mm)	"	6.100.000
	C a s 1 cánh m h t ra ngoài; H Profile c a hã ng Koemmerling; B PKKK: Thanh ch t a i m, tay n m, b n l -ROTO, h n nh -GU; Kín h an toàn 6,38mm	m2	
	Kích th c: 800 x 1600 (mm)	"	6.200.000
*	C a i		
	C a i 1 cánh m quay; H Profile c a hã ng Koemmerling; B PKKK: C a i chính có khóa, thanh ch t a i m, tay n m, b n l -ROTO, khóa ngoài chìa trong núm v n -Winkhaus; Kín h an toàn 6,38mm	m2	
	Kích th c: 700 x 2200 (mm)	"	9.200.000
	Kích th c: 900 x 2400 (mm)	"	7.700.000
	C a i 2 cánh m quay; H Profile c a hã ng Koemmerling; B PKKK: C a i chính có khóa, thanh ch t a i m, tay n m, b n l , ch t r i-ROTO, khóa ngoài chìa trong núm v n -Winkhaus; Kín h an toàn 6,38mm	m2	
	Kích th c: 1800 x 2200 (mm)	"	7.000.000
	Kích th c: 1400 x 2200 (mm)	"	8.300.000
	C a i 2 cánh m tr t; H Profile c a hã ng Koemmerling; B PKKK: C a i tr t có khóa, Thanh ch t a i m, tay n m -GU, con l n -Roto, khóa ngoài chìa trong núm v n -Winkhaus; Kín h an toàn 6,38mm	m2	
	Kích th c: 1400 x 2400 (mm)	"	4.500.000
	Kích th c: 1600 x 2200 (mm)	"	4.400.000
	C a i 4 cánh (2 cánh m tr t +2 cánh c nh); H Profile c a hã ng Koemmerling; B PKKK: C a i tr t có khóa, Thanh ch t a i m, tay n m -GU, con l n -Roto, khóa ngoài chìa trong núm v n -Winkhaus; Kín h an toàn 6,38mm	m2	
	Kích th c: 2800 x 2200 (mm)	"	4.200.000

## Phan mem du toan F1

	Kích thước: 3200 x 2400 (mm)	"	3.900.000
	Cửa 4 cánh mở trượt ngang Inox; H Profile cửa hãng Koemmerling; B PKKK: Cửa chính có khóa, Thanh chốt a i m, tay nắm, chốt li n -Roto & GU , khóa ngoài chìa trong núm vặn -Winkhaus; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích thước: 2800 x 2400 (mm)	"	10.200.000
	Kích thước: 3600 x 2200 (mm)	"	9.100.000
*	Vách kính		
	Vách kính - H Profile cửa hãng Koemmerling; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích thước: 1000 x 1000 (mm)	"	3.200.000
	Kích thước: 1500 x 2000 (mm)	"	2.800.000
	Vách kính có cửa nh - H Profile cửa hãng Koemmerling; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích thước: 1500 x 1000 (mm)	"	3.600.000
	Kích thước: 1000 x 2000 (mm)	"	3.400.000
12.5	Cửa sổ, cửa i, vách kính h sản phẩm ASIAWINDOW, sử dụng PROFILE EUROWINDOW (Chìa bao gồm công lắp đặt)		
*	Cửa sổ		
	Cửa sổ 2 cánh mở trượt; H Asia Profile Eurowindow ; B PKKK: Khóa bán nguyệt, Con li n - Hãng Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích thước: 1200 x 1200 (mm)	"	3.100.000
	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt, 1 cánh cửa nh); H Asia Profile Eurowindow; B PKKK: Khóa bán nguyệt, Con li n - Hãng Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích thước: 1800 x 1200 (mm)	"	3.100.000
	Kích thước: 2100 x 1400 (mm)	"	2.900.000
	Cửa sổ 4 cánh (2 cánh mở trượt, 2 cánh cửa nh); H Profile cửa hãng Eurowindow; B PKKK: Khóa bán nguyệt, Con li n - Hãng Eurowindow; Kính an toàn 6.38	m2	

## Phan mem du toan F1

	Kích thước: 2200 x 1200 (mm)	"	3.100.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong; Hệ Asia Profile Eurowindow; B Pilkington: Thanh chất lượng cao, tay nắm, bản lề, chốt li n -Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích thước: 1600 x 1600 (mm)	"	3.500.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay vào trong; Hệ Asia Profile Eurowindow; B Pilkington: Thanh chất lượng cao, tay nắm, bản lề, chốt li n -Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích thước: 1400 x 1400 (mm)	"	3.400.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong; Hệ Asia Profile Eurowindow; B Pilkington: Thanh chất lượng cao, tay nắm, bản lề - Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích thước: 700 x 1400 (mm)	"	4.000.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay vào trong; Hệ Asia Profile Eurowindow; B Pilkington: Thanh chất lượng cao, tay nắm, bản lề - Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích thước: 700 x 1400 (mm)	"	3.500.000
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài; Hệ Asia Profile Eurowindow; B Pilkington: Thanh chất lượng cao, tay nắm, bản lề ch A, chốt li n -Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích thước: 1400 x 1400 (mm)	"	3.500.000
	Cửa sổ 1 cánh mở quay ra ngoài; Hệ Asia Profile Eurowindow; B Pilkington: Thanh chất lượng cao, tay nắm, bản lề ch A - Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích thước: 800 x 1600 (mm)	"	3.400.000
	Cửa sổ 1 cánh mở h t ra ngoài; Hệ Asia Profile Eurowindow; B Pilkington: Thanh chất lượng cao, tay nắm, bản lề ch A, h n nh -Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích thước: 700 x 1400 (mm)	"	4.200.000
*	C a i		

	C a i 1 cánh m quay; H Asia Profile Eurowindow; B PKKK: C a i chính có khóa, Thanh ch t a i m, tay n m, khóa ngoài chìa trong núm v n -Eurowindow. B n l 3D-EIH001-7.; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích th c: 900 x 2400 (mm)	"	4.100.000
	C a i 2 cánh m quay; H Asia Profile Eurowindow; B PKKK: C a i chính có khóa, Thanh ch t a i m, tay n m, khóa ngoài chìa trong núm v n, ch t r i -Eurowindow. B n l 3D-EIH001-7.; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích th c: 1800 x 2400 (mm)	"	3.800.000
	C a i 2 cánh m tr t; H Asia Profile Eurowindow; B PKKK: C a i tr t có khóa, Thanh ch t a i m có khóa, tay n m, con l n -Eurowindow, khóa ngoài chìa trong núm v n - Winkhaus; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích th c: 1600 x 2400 (mm)	"	2.400.000
	C a i 4 cánh (2 cánh m tr t, 2 cánh c nh); H Asia Profile Eurowindow; B PKKK: C a i tr t có khóa, Thanh ch t a i m có khóa, tay n m, con l n -Eurowindow, khóa ngoài chìa trong núm v n -Winkhaus; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích th c: 3200 x 2400 (mm)	"	2.200.000
*	Vách kính		
	Vách kính - H Asia Profile Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích th c: 1500 x 2000 (mm)	"	1.900.000
	Vách kính (có c nh) - H Profile c a hã ng Eurowindow; Kính an toàn 6,38mm	m2	
	Kích th c: 1500 x 2000 (mm)	"	2.100.000
12.6	Kính các lo i	m2	
	Kính 12mm Vi t Nh t	"	450.000
	Kính 10mm Vi t Nh t	"	380.000
	Kính 8mm Vi t Nh t	"	320.000
	Kính 5mm Vi t Nh t	"	130.000

## Phan mem du toan F1

	Kính 3mm Vi t Nh t	"	90.000
13	S n các lo i		
13.1	S n NIPPON Paint - Công ty TNHH S n H ng H i		
*	S n lót ch ng ki m cao c p	kg	
	N i th t Nippon Odour-less Sealer	"	77.900
	Ngo i th t Nippon Weather-Gard Sealer	"	106.000
*	S n n i th t cao c p	kg	
	S n m n NP Matex	"	51.900
	S n bóng NP Odourless bóng	"	148.900
*	S n ngo i th t cao c p	kg	
	S n m n NP Supre Matex	"	71.700
	S n bóng NP WeatherGard bóng	"	194.800
*	S n ch ng th m cao c p		
	Ký hi u NP WP200	kg	121.400
*	B t trét cao c p		
	Ngo i th t Nippon Weather-Gard Skimcoat	"	7.900
	N i th t Nippon Skimcoat	"	6.300
13.2	S n JAVITEX-Công ty C ph n t p oàn Tiên ng		
*	S n trong nhà	kg	
	JAVITEX -Shining (6 in 1) Siêu bóng n i th t mã JB 280	"	147.700
	JAVITEX -Shining S n bóng n i th t mã JB 250	"	110.400
	JAVITEX -Smooth S n m n n i th t mã JM 200	"	36.900
	JAVITEX -Smooth S n m n n i th t mã JM 150	"	25.800
	JAVITEX -Super white S n siêu tr ng n i th t	"	37.800
	JAVITEX -Sealer interior S n kháng ki m n i th t	"	47.300
*	S n ngoài nhà	kg	
	JAVITEX - Special super exterior (S n siêu ngo i th t c bi t) mã VB916s	"	227.100

	JAVITEX -Glass (6 in 1) S n siêu bóng ngo i th t mã VB400	"	160.700
	JAVITEX -Glass S n bóng ngo i th t mã VB350	"	132.000
	JAVITEX -Cover S n m n ngo i th t mã VM300	"	46.800
	JAVITEX -Sealer exterior S n lót kháng ki m ngo i th t	"	65.400
	JAVITEX -Water Proof S n ch ng th m mã TD-66A	"	80.300
*	B t b	kg	
	JAVITEX -Matit in (B t b t ng trong nhà)	"	4.800
	JAVITEX -Matit out (B t b t ng ngoài nhà)	"	7.300
13.3	S n VISIPEC-Công ty TNHH XD & TM Hoàng Minh t		
*	S n n i th t	kg	
	S n n c n i th t (VISIPEC-T100; LASTEX 50; HUPEC-V10; MILTEX-M200)	"	25.700
	S n n i th t cao c p siêu tr ng (VISIPEC-T150; LASTEX 100; HUPEC-V20; MILTEX-M300)	"	43.600
	S n n i th t cao c p siêu bóng VISIPEC-T180; LASTEX 175; HUPEC-V40; MILTEX-M500	"	106.500
	S n lót kháng ki m trong nhà (VISIPEC T190; LASTEX-Sealer; HUPEC-V30; MILTEX-M600)	"	60.300
*	S n ngo i th t	kg	
	S n ngo i th t cao c p (VISIPEC-T200; LASTEX 200; HUPEC-V50; MILTEX-M66)	"	78.400
	S n ngo i th t cao c p siêu bóng (VISIPEC-T300; LASTEX 300; HUPEC V80 )	"	164.500
	S n lót kháng ki m ngoài tr i (VISIPEC-T400; LASTEX-Sealer; HUPEC-V70; MILTEX-M800)	"	101.800
	Ph gia ch ng th m (VISIPEC VT-11A; LASTEX 11A; HUPEC 11A; MILTEX 11A)	"	80.000
	S n t làm s ch và ch ng tia t ngo i (SHIROPEC-T làm s ch; LASTEX 400; MILTEX-M99)	"	214.500
	S n ph bóng không màu (VISIPEC CLEAR; LASTEX	"	74.100

	CLEAR; MILTEX-CLEAR)		
*	B t b	kg	
	B t b	"	7.300
13.4	S n n i ngo i th t Skey Paint t i Công ty TNHH t ng kho Skey Mi n B c		
*	S n ph n i th t	kg	
	SKEY S600	"	24.100
	GOECO (Siêu tr ng) S610	"	39.100
*	S n ph ngo i th t	kg	
	GOECO S810	"	68.700
	TANI CLEAN S820	"	164.400
13.5	S n KOZITTA (Công ty CP S n KOZITA Vi t Nam)		
	S n n i th t	kg	
	S n n i th t cao c p K.100	"	30.200
	S n n i th t cao c p K.200, K.300	"	51.000
	S n bóng n i th t cao c p K. 400	"	116.000
	S n ngo i th t	kg	
	S n m n ngo i th t cao c p Z.550 (Thùng 23Kg)	"	58.800
	S n m ngo i th t cao c p Z.600 (Thùng 22Kg)	"	71.400
	S n bóng ngo i th t cao c p Z.700 (Thùng 5Kg)	"	212.900
	S n lót	kg	
	S n lót kháng ki m n i th t cao c p KZ.03 (Thùng 22Kg)	"	60.100
	S n lót kháng ki m ngo i th t KZ.05 (Thùng 22Kg)	"	64.000
	B t b	kg	
	B t b n i th t cao c p KZ.01 (Bao 40Kg)	"	7.000
	B t b ngo i th t cao c p ch ng th m KZ.02 (Bao 40Kg)	"	8.600
13.6	S n HIFLEX (Công ty CP Xây d ng, s n xu t, th ng m i Sông H ng)		

	S n n i th t	kg	
	HIFLEX Tr ng & màu (N i th t thông d ng SH102)	"	23.200
	HIFLEX SUPER Tr ng & màu (N i th t cao c p bóng m SH103)	"	45.000
	HIFLEX 5 in 1 Tr ng & màu (N i th t bóng cao c p 5 in 1)	"	118.500
	S n ngo i th t	kg	
	HIFLEX REFLEX Tr ng & màu (Ngo i th t thông d ng SH301)	"	53.100
	HIFLEX SATIN Tr ng & màu (Ngo i th t cao c p bóng m SH302)	"	139.500
	HIFLEX SATIN Bóng tr ng & màu (Ngo i th t bóng cao c p SHB302)	"	154.600
	S n lót ch ng ki m, d u bóng & ch t ch ng th m	kg	
	HIFLEX SEALER 9001 (Lót ch ng ki m cao c p ngo i th t)	"	90.000
	HIFLEX PRIMER 9003 (Lót n i th t cao c p)	"	50.600
	HIFLEX SH8.1 (Ch t ch ng th m c ch ng tr n xi m ng)	"	103.800
	B t b	kg	
	B t b n i, ngo i th t cao c p HIFLEX (Bao 40Kg)	"	10.300
13.7	S n REGO (Cty CP công ngh Tincom Qu c T )	kg	
	S n lót ch ng ki m n i th t R100	"	67.300
	S n lót ch ng ki m ngoai th t R200	"	97.200
	S n lót cao c p R2000	"	30.600
	S n siêu tr ng n i th t cao c p R3000	"	77.700
	S n siêu bóng n i th t nano R8000	"	155.500
	S n m n ngo i th t cao c p 4in1 R7700	"	77.000
	S n ngo i th t cao c p siêu bóng nano R8800	"	181.000
	S n ch ng th m a n ng màng àn h i R5000	"	101.000
	S n ch ng th m màu cao c p R5500	"	104.000
	B t b n i th t cao c p Rego G800	"	5.000

	B t b ngo i th t cao c p Rego G900	"	6.600
13.8	S N JYMEC -Công ty c ph n S n JYMEC Vi t Nam		
	B t b	kg	
	B t b n i th t	"	6.500
	B t b ngo i th t	"	7.800
	S n lót	kg	
	S n lót ch ng ki m n i th t	"	67.000
	S n lót ch ng ki m ngo i th t	"	93.000
	S n ph nôi th t	kg	
	S n n i th t 3in 1	"	27.000
	S n n i th t cao c p đ lau chùi	"	66.000
	S n n i th t bóng cao c p	"	132.000
	S n ph ngo i th t	kg	
	S n m n ngo i th t	"	72.000
	S n bóng ngo i th t cao c p	"	173.000
	S n ch ng th m a n ng	"	104.000
13.9	S n SPENNANO - Công ty c ph n t p oàn s n SPENTES Vi t	kg	
	SPENNANO:INTERIOR PUTTY: B t b n i th t cao c p	"	6.400
	SPENNANO:EXTERIOR PUTTY:B t b ch ng th m cao c p	"	7.800
	SPENNANO:SUPER: S n n i th t cao c p	"	44.000
	SPENNANO:PRIMER: S n ch ng ki m n i th t	"	63.800
	SPENNANO:ULTRA: S n n i th t bán bóng	"	139.800
	SPENNANOSILK: S n n i th t bóng	"	164.600
	SPENNANO:NANO EXTREME: S n n i th t siêu bóng th ng h ng	"	184.000
	SPENNANO: BASIC:S n ngo i th t cao c p	"	63.600

## Phan mem du toan F1

	SPENNANO:SEALER: S n ch ng ki m ngo i th t	"	104.000
	SPENNANO:EXTRA:S n ngo i th t cao c p bóng	"	164.600
	SPENNANO:GLOSS: S n ngo i th t cao c p siêu bóng	"	184.000
	SPENNANO:SUPER WHITE: S n siêu tr ng	"	59.000
	SPENNANO:SATIN: S n ngo i th t cao c p bán bóng	"	82.000
	SPENNANO:WATER PROOF: S n ch ng th m tr n xi	"	113.600
	SPENNANO:CLEAR: S n ph bóng trong nhà và ngoài tr i	"	146.000
13.10	S n NAZAKEN- Công ty TNHH Th ng m i & Xây l p Hoàng Phát		
*	S n n c n i th t	kg	
	S n m n n i th t NA100	"	21.000
	S n siêu tr ng n i th t NA300	"	41.000
	S n siêu bóng n i th t cao c p	"	113.000
	S n lót kháng ki m n i th t KEN 78	"	36.000
*	S n ngo i th t	kg	
	S n m n ngo i th t ZA500	"	68.800
	S n siêu bóng ngo i th t	"	200.000
	S n lót kháng ki m ngo i th t KEN 88	"	88.600
*	Các s n ph m b t trét	kg	
	B t b n i th t	"	4.600
	B t b ngo i th t cao c p	"	7.600
13.11	S n K-PAINT- Công ty c ph n TTH Châu Á		
*	S n trong nhà	kg	
	S n n i th t màu thông d ng K-PAINT K200	"	24.000
	S n n i th t m n cao c p, thông d ng K-PAINT K300	"	45.900
	S n siêu tr ng tr n n i th t chuyên d ng, ch ng n m m c, che ph hi u qu K-PAINT PRIME	"	55.300

	S n n i th t bóng, che ph hi u qu , ch u chùi r a cao K-PAINT K500	"	137.800
	S n n i th t siêu bóng, ch ng th m, ch ng n m m c, ch u chùi r a t i a K-PAINT 700	"	156.100
	S n siêu bóng Nano n i th t cao c p, siêu b n K-PAINT NANO MOON	"	218.800
*	S n ngoài tr i	kg	
	S n ngo i th t m n, ch ng ch u th i ti t, b n cao K-PAINT K600	"	68.300
	S n ngoài tr i siêu bóng, ch ng th m, ch ng tia c c tím, t làm s ch, siêu b n K-PAINT K800	"	173.800
	S n siêu bóng Nano ngo i th t, siêu cao c p, ch ng phai m u K-PAINT NANO SUN	"	236.900
13.12	S n BEHR - Công ty CP BEWIN&COATING VIETNAM		
*	S n n i th t	kg	
	S n n i th t tiêu chu n màu s c phong phú, ph cao, b m t s n láng m n BEHR - CLASSIC.INT	"	27.700
	S n n i th t lau chùi hi u qu , d chùi r a, t làm s ch BEHR - CLEANLY AND EASY WASH	"	93.500
*	S n ngo i th t	kg	
	S n ngo i th t siêu m n BEHR - CLASSIC.EXT	"	75.600
	S n ngo i th t cao c p ng d ng công ngh Nano microsphere - cách nhi t, màng s n co dẫn phù h p v i i u ki n th i ti t kh c nghi t BEHR -NANO SUN & RAIN	"	190.000
*	S n lót	kg	
	S n lót kháng ki m n i th t BEHR-ALKALI PRIMER.INT	"	67.200
	S n lót kháng ki m ngo i th t Nano BEHR-ALKALI PRIMER.EXT	"	102.000
13.13	S n Build Tex - Công ty CP ư t s n xu t và Th ng m i Tân Phát		
*	S n lót kháng ki m	kg	

## Phan mem du toan F1

	S n lót kháng ki m cao c p n i th t - Build Tex	"	53.200
	S n lót kháng ki m cao c p ngo i th t - Build Tex	"	64.600
*	S n trong nhà	kg	
	S n kinh t - Build Tex	"	24.300
	S n m n n i th t cao c p - Build Tex	"	60.800
	S n bóng cao c p n i th t- Build Tex	"	90.400
*	S n ngoài tr i	kg	
	S n m n ngo i th t cao c p - Build Tex	"	69.900
	S n bóng cao c p ngo i th t - Build Tex	"	100.300
13.14	S n JOTON Chi nhánh Công ty c ph n L.Q JOTON Hà N i		
*			
	S n Giao thông Joline (tr ng) ph ng AASHTO M249-98	kg	23.900
	S n giao thông Joline (tr ng) g - AASHTO M249-98	kg	23.000
	Joline Primer (s n lót) cho h nhi t đ o	kg	50.900
	S n giao thông h dung môi Joway tr ng	kg	72.800
	S n giao thông h dung môi Joway en	kg	72.800
	S n giao thông h dung môi Joway vàng	kg	96.900
	S n giao thông h dung môi Joway	kg	96.900
	H t ph n quang lo i A	kg	15.400
*			
	S n lót epoxy g c n c Jones WEPO	kg	79.700
	S n ph epoxy g c n c Jona WEPO	kg	81.900
	S n lót h dung môi Jones Epo Clear	kg	65.400
	S n ph Jona Epo h dung môi	kg	80.000
	S n lót Jones Sealer EC (s n t san ph ng h n c)	kg	85.600
	S n lót Jona Level EC (s n t san ph ng h n c)	kg	82.800
	B t t ng c ng	kg	14.000
	Dung môi TN	kg	45.800

13.15	S n d o nhi t ph n quang; s n t ng h p		
*	S n d o nhi t ph n quang (S n v ch k ng)	kg	
	S n DPI ph ng màu tr ng	"	22.000
	S n DPI ph ng màu vàng	"	22.500
	Bi ph n quang r c b m t	"	22.000
	S n lót DPI	"	72.000
*	S n t ng h p (S n k bi n báo, s n c u)	kg	
	S n AK B; o-01:H5	"	53.700
	S n tr ng AK; Tr-02; H5	"	51.700
14	T M L P CÁC LO I		
14.1	Tôn c a Công ty CP tôn m VNSTEEL Th ng Long		
*	T m l p m màu (6 sóng, 9 sóng, 11 sóng) kh 1080	m2	
	Tôn sóng dân d ng dày 0,3mm	"	71.000
	Tôn sóng dân d ng dày 0,32mm	"	76.000
	Tôn sóng dân d ng dày 0,35mm	"	83.000
	Tôn sóng dân d ng dày 0,37mm	"	87.000
	Tôn sóng dân d ng dày 0,4mm	"	93.000
	Tôn sóng dân d ng dày 0,42mm	"	97.000
	Tôn sóng dân d ng dày 0,45mm	"	103.000
	Tôn sóng dân d ng dày 0,47mm	"	110.000
	Tôn sóng dân d ng dày 0,50mm	"	153.000
	Tôn sóng dân d ng dày 0,60mm	"	185.000
	Tôn sóng dân d ng dày 0,70mm	"	218.000
	Tôn sóng dân d ng dày 0,80mm	"	252.000
*	Sóng Cliplock (G300-500)	m2	
	Tôn sóng kh 948, dày 0,4mm	"	130.000
	Tôn sóng kh 948, dày 0,42mm	"	136.000
	Tôn sóng kh 948, dày 0,45mm	"	142.000

## Phan mem du toan F1

	Tôn sóng kh 948, dày 0,47mm	"	145.000
	Tôn sóng kh 948, dày 0,50mm	"	151.000
	Tôn sóng kh 948, dày 0,60mm	"	176.000
	Tôn sóng kh 948, dày 0,62mm	"	179.000
	Tôn sóng kh 948, dày 0,77mm	"	213.000
*	Sóng MaxSeam (G300-G500)	m2	
	Tôn sóng kh 900, dày 0,4mm	"	138.000
	Tôn sóng kh 900, dày 0,42mm	"	142.000
	Tôn sóng kh 900, dày 0,45mm	"	150.000
	Tôn sóng kh 900, dày 0,47mm	"	153.000
	Tôn sóng kh 900, dày 0,50mm	"	159.000
	Tôn sóng kh 900, dày 0,60mm	"	186.000
	Tôn sóng kh 900, dày 0,62mm	"	188.000
	Tôn sóng kh 900, dày 0,77mm	"	225.000
*	Sàn phÈm xuy gã C, Z VNSTEEL Thng Long	md	
	C80x50x50x15	"	64.000
	C100x50x50x15	"	70.000
	C125x50x50x18	"	79.000
	C150x50x50x18	"	86.000
	C150x65x65x18	"	94.000
	C175x65x65x20	"	102.000
	C200x65x65x20	"	109.000
	C250x65x65x20	"	123.000
	C300x65x65x20	"	137.000
	Z150x62x68x18	"	94.000
	Z200x62x68x20	"	109.000
	Z150x72x78x18	"	99.000
	Z200x72x78x20	"	114.000

## Phan mem du toan F1

	Z250x72x78x20	"	128.000
	Z300x72x78x20	"	142.000
*	Sàn phèn phôi (Tấm ép, mạ, ng níc)	md	
	Tấm ép, mạ, ng níc 0,47x300x1000	"	31.000
	Tấm ép, mạ, ng níc 0,47x400x1000	"	42.000
	Tấm ép, mạ, ng níc 0,47x600x1000	"	62.000
	Tấm ép, mạ, ng níc 0,47x1200x1000	"	125.000
14.2	Tôn mạ màu Fujiton		
	Tấm lợp cán 5,6 & 11 sóng vuông tôn mạ nhôm k m FUJITON STANDARD mạ nhôm k m AZ 70	m2	
	Dụng 0.30mm - khe 1.080mm	"	77.000
	Dụng 0.35mm - khe 1.080mm	"	87.000
	Dụng 0.40mm - khe 1.080mm	"	97.000
	Dụng 0.45mm - khe 1.080mm	"	107.000
14.3	Tôn mát Việt Hàn mạ thiếc hoa 11 sóng, 3 l p	md	
	0,3x1080	"	183.000
	0,32x1080	"	186.000
	0,35x1080	"	192.000
	0,37x1080	"	194.000
	0,40x1080	"	199.000
	0,42x1080	"	203.000
	0,45x1080	"	208.000
	0,47x1080	"	213.000
14.4	Tấm lợp kim loại AUSTNASM		
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm k m (A/Z150), Sơn Polyester, G550, TCVN 3601:1981	m2	
	AC11-0,42mm, 11 sóng	"	168.000
	AC11-0,45mm, 11 sóng	"	171.800

## Phan mem du toan F1

	ATEK 1000-0,45mm, 6 sóng	"	169.000
	ATEK 1000-0,47mm, 6 sóng	"	172.700
	ATEK 1088-0,45mm, 5 sóng	"	164.500
	ATEK 1088-0,47mm, 5 sóng	"	169.000
	T m l p liên k t b ng vít, m nhôm k m (A/Z100), S n Polyester, G550, TCVN 3601:1981	m2	
	AD11-0,42mm, 11 sóng	"	158.000
	AD11-0,45mm, 11 sóng	"	161.800
	AD06-0,42mm, 6 sóng	"	159.000
	AD06-0,45mm, 6 sóng	"	162.700
	AD05-0,42mm, 5 sóng	"	155.000
	AD05-0,45mm, 5 sóng	"	159.000
	T m l p ch ng nóng, ch ng n PU dày 18mm, tôn m A/Z100, TCVN 3601:1981	m2	
	ADPU1-0,40mm, l p Pu t tr ng 35-40kg/m3, 11 sóng	"	235.000
	ADPU1-0,42mm, l p Pu t tr ng 35-40kg/m3, 11 sóng	"	240.000
	ADPU1-0,40mm, l p Pu t tr ng 35-40kg/m3, 6 sóng	"	232.000
	ADPU1-0,42mm, l p Pu t tr ng 35-40kg/m3, 6 sóng	"	236.000
	T m vách ch ng nóng, ch ng n EPS dày 50mm, tôn m A/z50, 2 m t tôn, G340	m2	
	AP-EPS -0,35/50/0,35; T tr ng EPS 11kg/m3	"	262.000
	AP-EPS -0,40/50/0,35; T tr ng EPS 11kg/m3	"	271.000
	AP-EPS -0,40/50/0,40; T tr ng EPS 11kg/m3	"	279.000
	AP-EPS -0,45/50/0,40; T tr ng EPS 11kg/m3	"	287.000
	Ph ki n (t m p, máng n c...), TCVN 3601:1981	md	
	Tôn kh r ng 300mm, dày 0,42mm	"	47.000
	Tôn kh r ng 400mm, dày 0,42mm	"	60.900
	Tôn kh r ng 600mm, dày 0,42mm	"	88.000
	Tôn kh r ng 300mm, dày 0,45mm	"	50.900

	Tôn kh r ng 400mm, dày 0,45mm	"	65.000
	Tôn kh r ng 600mm, dày 0,45mm	"	95.000
	Tôn kh r ng 300mm, dày 0,47mm	"	51.800
	Tôn kh r ng 400mm, dày 0,47mm	"	67.000
	Tôn kh r ng 600mm, dày 0,47mm	"	98.000
14.5	TÊm lîp Phibr« xi m`ng	m2	
	TÊm lîp Cam Gi., tÊm lîp b <sup>a</sup> t«ng 1,4m	"	24.296
	TÊm lîp Cam Gi., tÊm lîp b <sup>a</sup> t«ng 1,45m	"	24.243
	TÊm lîp Cam Gi., tÊm lîp b <sup>a</sup> t«ng 1,7m	"	25.301
	TÊm lîp Cam Gi., tÊm lîp b <sup>a</sup> t«ng 1,75m	"	25.228
14.6	T m l p, ngói (Công ty TNHH T và PT Song Tu n)		
	T m l p	t m	
	DURACO (Xanh, , nâu) kích th c (2000x950)mm, dày 2.8mm, chi u cao sóng 38mm, 10 sóng (Nh p kh u Malaysia)	"	296.000
	ONDULINE TILE 3D ( ) kích th c (2000x960)mm, dày 3mm, 7 sóng + 6 kho ng ph ng (Nh p kh u Malaysia)	"	320.000
	Ngói pháp siêu nh	t m	
	ONDUVILLA m (Xanh, , nâu) kích th c (1070x400)mm, dày 3mm, chi u cao sóng 38mm, 6 sóng (Nh p kh u Malaysia)	"	87.000
	ONDUVILLA s n bóng ( t nung, , en, Xám, Xanh r ng ) (1070x400)mm, dày 3mm, chi u cao sóng 38mm, 6 sóng (Nh p kh u Nga/Tây Ban Nha, Ý)	"	104.000
	Linh ki n	T m	
	Úp nóc ONDUVILLA (theo màu) kích th c (1060x19,4)mm (Nh p kh u Ba Lan)	"	126.000
	Di m mái ONDUVILLA (theo màu)(1040x10,5 ÷11,4)mm (Nh p kh u Ba Lan)	"	113.000
	Ch p u h i (ngói bò) ONDUVILLA kích th c (1060x194)mm (Nh p kh u Ba Lan)	"	126.000
	N i ti p giáp nh mái ONDUVILLA kích th c	"	107.000

## Phan mem du toan F1

	(1020x140)mm (Nh p kh u Ba Lan)		
	ình chuyên d ng cho xà g thép (xanh, , nâu, en ); u nh a c ng, rãnh chéo, chìm kích th c (4,2x68#2S) (Nh p kh u ài Loan)	Cây/con	1.700
14.7	T m tr n nhôm (Công ty CP Xây l p và phát tri n th ng m i HD)	t m	
	T m tr n nhôm HD30A4 (KT: 300mmx300mm; chi u dày 0,4mm)	"	39.100
	T m tr n nhôm HD45A3 (KT: 450mmx450mm; chi u dày 0,5mm)	"	80.300
	T m tr n nhôm HD60C4 (KT: 600mmx600mm; chi u dày 0,6mm)	"	115.600
14.8	Ngãi H <sup>1</sup> Long		
	Ngãi l p 22vi <sup>a</sup> n/m <sup>2</sup> (340x205x13) mm	1000v	
	Lo <sup>i</sup> A1	"	13.283.884
	Lo <sup>i</sup> A2	"	11.083.884
	Ngãi mòi hụi (150x150x13) mm	1000v	
	Lo <sup>i</sup> A1	"	6.553.881
	Lo <sup>i</sup> A2	"	6.303.881
	Ngãi v <sup>o</sup> y c, (260x160) mm	1000v	
	Lo <sup>i</sup> A1	"	3.253.881
	Lo <sup>i</sup> A2	"	2.553.881
	Ngãi hụi to (270x200) mm	1000v	
	Lo <sup>i</sup> A1	"	5.553.881
	Lo <sup>i</sup> A2	"	4.053.881
	Ngói nóc to	1000v	24.053.881
15	Nhà ®êng		
15.1	Nh a ng Petrolimex		
	Nh a ng c nóng 60/70	t n	12.696.108

	Nh a ng phuy 60/70	"	14.096.108
	Nh a ng nh t ng (CSS1)	"	11.596.108
	Nh a ng nh t ng (CRS1)	"	11.596.108
	Nh a ng lo i Polime (PMBI )	"	17.896.108
	Nh a ng lo i Polime (PMBIII )	"	18.296.108
15.2	Nh a ng óng phuy Shell 60/70 Singapore chính ph m t i Thái Nguyên	t n	14.900.000
15.3	VỀt liỔu Carboncorr Asphalt	t n	3.450.000
16	X`ng dÇu (Bao gảm c¶ phÝ x`ng dÇu)		
	X ng không chì RON 95-III	lít	19.100
	X ng không chì RON 95-IV	"	19.100
	X ng sinh h c E5 RON 92-II	"	18.000
	D u Diezel 0,05S	"	14.600
	D u h a	"	13.600
17	C t i n bê tông c t thép		
17.1	Cét b <sup>a</sup> t«ng ly t©m liÒn theo TCVN 5847:1994 (Công ty c ph n Bê tông Thái Nguyên)	cét	
	Lo <sup>i</sup> sét T7A (®Çu ngän 160mm, ®Çu gèc 253mm)	"	1.372.410
	Lo <sup>i</sup> sét T7B (®Çu ngän 160mm, ®Çu gèc 253mm)	"	1.500.267
	Lo <sup>i</sup> sét T7,5A (®Çu ngän 160mm, ®Çu gèc 260mm)	"	1.446.309
	Lo <sup>i</sup> sét T7,5B (®Çu ngän 160mm, ®Çu gèc 260mm)	"	1.577.685
	Lo <sup>i</sup> sét T7,5C (®Çu ngän 160mm, ®Çu gèc 260mm)	"	1.713.753
	Lo <sup>i</sup> sét T8A (®Çu ngän 160mm, ®Çu gèc 266mm)	"	1.557.744
	Lo <sup>i</sup> sét T8B (®Çu ngän 160mm, ®Çu gèc 266mm)	"	1.698.504
	Lo <sup>i</sup> sét T8C (®Çu ngän 160mm, ®Çu gèc 266mm)	"	1.845.129
	Lo <sup>i</sup> sét T8,5A (®Çu ngän 160mm, ®Çu gèc 270mm)	"	1.652.757
	Lo <sup>i</sup> sét T8,5B (®Çu ngän 160mm, ®Çu gèc 270mm)	"	1.809.939
	Lo <sup>i</sup> sét T8,5C (®Çu ngän 160mm, ®Çu gèc 270mm)	"	1.962.429

	Loại sét T8A (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 296mm)	"	1.799.382
	Loại sét T8B (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 296mm)	"	1.903.779
	Loại sét T8C (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 296mm)	"	2.187.645
	Loại sét T8,5A (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 311mm)	"	1.917.855
	Loại sét T8,5B (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 311mm)	"	2.111.400
	Loại sét T8,5C (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 311mm)	"	2.444.532
	Loại sét T10A (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 323mm)	"	2.397.612
	Loại sét T10B (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 323mm)	"	2.500.836
	Loại sét T10C (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 323mm)	"	2.744.820
	Loại sét T10D (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 323mm)	"	3.357.126
	Loại sét T12A (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 350mm)	"	3.764.157
	Loại sét T12B (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 350mm)	"	4.424.556
	Loại sét T12C (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 350mm)	"	5.575.269
	Loại sét T12D (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 350mm)	"	7.292.541
	Loại sét T14A (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 377mm)	"	5.545.944
	Loại sét T14B (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 377mm)	"	6.670.616
	Loại sét T14C (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 377mm)	"	8.166.426
	Loại sét T14D (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 377mm)	"	9.362.886
17.2	Cét b <sup>a</sup> t«ng ly t«m li«n theo TCVN 5847:2016 (Công ty c ph n Bê tông Thái Nguyên)	cét	
	Loại sét NPC.6.5 (ØÇu ngăn 160mm, ØÇu gèc 247mm)	"	1.250.520
	Loại sét NPC.7.5 (ØÇu ngăn 160mm, ØÇu gèc 260mm)	"	1.532.040
	Loại sét NPC.8.5 (ØÇu ngăn 160mm, ØÇu gèc 273mm)	"	1.751.340
	Loại sét NPC.8.5 (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 303mm)	"	2.323.560
	Loại sét NPC.10 (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 323mm)	"	2.905.623
	Loại sét NPC.12 (ØÇu ngăn 190mm, ØÇu gèc 350mm)	"	3.952.296
17.3	C t bê tông ly tâm n i bích theo TCVN 5847:1994 (Công ty c ph n Bê tông Thái Nguyên)	c t	

	Lo'i cét T12A (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 350mm)	"	6.879.645
	Lo'i cét T12B (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 350mm)	"	7.664.382
	Lo'i cét T12C (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 350mm)	"	8.706.006
	Lo'i cét T12D (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 350mm)	"	10.419.759
	Lo'i cét T14A (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 377mm)	"	8.976.969
	Lo'i cét T14B (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 377mm)	"	10.461.987
	Lo'i cét T14C (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 377mm)	"	11.929.410
	Lo'i cét T14D (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 377mm)	"	12.622.653
	Lo'i cét T16B (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 430mm)	"	11.884.836
	Lo'i cét T16C (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 430mm)	"	13.763.982
	Lo'i cét T16D (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 430mm)	"	14.641.386
	Lo'i cét T18B (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 430mm)	"	13.305.339
	Lo'i cét T18C (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 430mm)	"	15.405.009
	Lo'i cét T18D (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 430mm)	"	16.505.283
	Lo'i cét T20B (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 456mm)	"	14.648.424
	Lo'i cét T20C (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 456mm)	"	17.376.822
	Lo'i cét T20D (@Çu ngän 190mm, @Çu gèc 456mm)	"	18.492.345
17.4	C t bê tông ly tâm n i bích theo TCVN 5847:2016 (Công ty c ph n Bê tông Thái Nguyên)	c t	
	Lo i c t NPC.14 (N10-G4) ( u ng n 190mm, u g c 377mm)	"	9.460.500
	Lo i c t NPC.16 (N10-G6) ( u ng n 190mm, u g c 403mm)	"	13.465.683
	Lo i c t NPC.18 (N10-G8) ( u ng n 190mm, u g c 430mm)	"	14.552.340
	Lo i c t NPC.20 (N10-G10) ( u ng n 190mm, u g c 456mm)		16.384.260
17.5	Cét b <sup>a</sup> t«ng vu«ng (Công ty c ph n Bê tông Thái Nguyên)	cét	
	CV7A-65 ( u ng n 100mm, u g c 205x275mm)	"	1.303.203
	Lo'i cét CV6,5-250A (@Çu ngän 140mm, @Çu gèc 310x224mm)	"	1.209.363
	Lo'i cét CV6,5-350B (@Çu ngän 140mm, @Çu gèc	"	1.414.638

## Phan mem du toan F1

	310x224mm)		
	Lo'i cét CV6,5-450C (@Çu ngăn 140mm, @Çu gèc 310x224mm)		1.495.575
	Lo'i cét CV7,5-290A (@Çu ngăn 140mm, @Çu gèc 335x237mm)	"	1.465.077
	Lo'i cét CV7,5-380B (@Çu ngăn 140mm, @Çu gèc 335x237mm)	"	1.697.331
	Lo'i cét CV7,5-440C (@Çu ngăn 140mm, @Çu gèc 335x237mm)		1.777.095
	Lo'i cét CV8,5-230A (@Çu ngăn 140mm, @Çu gèc 360x250mm)	"	1.653.930
	Lo'i cét CV8,5-360B (@Çu ngăn 140mm, @Çu gèc 360x250mm)	"	1.931.931
	Lo'i cét CV8,5-460C (@Çu ngăn 140mm, @Çu gèc 360x250mm)	"	2.208.759
17.6	C t Bê tông ch H (Công ty TNHH Bê tông & XD Thâm Quy n)	c t	
	C t CV7A-65 theo TCCS 01-2009/VNPT	"	1.277.000
	C t CV7A-95 theo TCCS 01-2009/VNPT	"	1.447.000
	C t CV6,5-250(A) ( u ng n 140mm, u g c 310x224mm)	"	1.212.000
	C t CV6,5-350(B) ( u ng n 140mm, u g c 310x224mm)	"	1.358.000
	C t CV6,5-450(C) ( u ng n 140mm, u g c 310x224mm)	"	1.381.000
	C t CV7,5-290(A) ( u ng n 140mm, u g c 335x237mm)	"	1.443.000
	C t CV7,5-380(B) ( u ng n 140mm, u g c 335x237mm)	"	1.594.000
	C t CV7,5-440(C) ( u ng n 140mm, u g c 335x237mm)	"	1.648.000
	C t CV8,5-230(A) ( u ng n 140mm, u g c 360x250mm)	"	1.659.000
	C t CV8,5-360(B) ( u ng n 140mm, u g c 360x250mm)	"	1.829.000
	C t CV8,5-460(C) ( u ng n 140mm, u g c 360x250mm)	"	1.992.000
18	BÊ TÔNG TH NG PH M		
18.1	Bê tông th ng ph m (C p t i tr m tr n-Công ty TNHH Bê tông	m <sup>3</sup>	

	Xây dựng Vi t C (ng)		
	(Ch a bao g m chi phí v n chuy n n công trình và ti n b m bê tông)		
	Bê tông M150	"	920.000
	Bê tông M200	"	960.000
	Bê tông M250	"	1.000.000
	Bê tông M300	"	1.070.000
	Bê tông M350	"	1.140.000
	Bê tông M400	"	1.190.000
	Bê tông M450	"	1.240.000
18.2	Bê tông th ng ph m (C p t i tr m tr n-Công ty c ph n bê tông & Xây dựng Thái Nguyên)	m3	
	(Ch a bao g m chi phí v n chuy n n công trình và ti n b m bê tông)		
	Bê tông M150	"	900.000
	Bê tông M200	"	950.000
	Bê tông M250	"	990.000
	Bê tông M300	"	1.060.000
	Bê tông M350	"	1.135.000
	Bê tông M400	"	1.180.000
	Bê tông M450	"	1.235.000
18.3	Bê tông th ng ph m (C p t i tr m tr n -Công ty TNHH xây dựng và th ng m i H u Hu )	m3	
	(Ch a bao g m chi phí v n chuy n n công trình và ti n b m bê tông)		
	Bê tông M150	"	915.000
	Bê tông M200	"	955.000
	Bê tông M250	"	995.000
	Bê tông M300	"	1.065.000

	Bê tông M350	"	1.135.000
	Bê tông M400	"	1.185.000
	Bê tông M450	"	1.235.000
19	Vết liÖu @iÖn		
19.1	Dây, cáp ñng hãng CADI-SUN		
	C,p @ång 2 ruét bãc c,c @iÖn XLPE, bãc vá PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	CXV 2x4	"	23.000
	CXV 2x6	"	35.000
	CXV 2x10	"	46.000
	CXV 2x16	"	82.000
	CXV 2x25	"	126.000
	C,p @ång 4 ruét (1 lâi trung tÝnh nhá h-n) bãc c,ch @iÖn XLPE, bãc vá PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
	CXV 3x4+1x1,5	"	29.000
	CXV 3x4+1x2,5	"	43.000
	CXV 3x6+1x4	"	61.000
	CXV 3x10+1x6	"	95.000
	CXV 3x16+1x10	"	142.000
	CXV 3x25+1x16	"	219.000
	CXV 3x35+1x16	"	287.000
	CXV 3x35+1x25	"	282.000
	CXV 3x50+1x25	"	373.000
	CXV 3x50+1x35	"	391.000
	CXV 3x70+1x35	"	509.000
	CXV 3x70+1x50	"	536.000
	CXV 3x95+1x50	"	700.000
	CXV 3x95+1x70	"	738.000

## Phan mem du toan F1

CXV 3x120+1x70	"	886.000
CXV 3x150+1x95	"	1.125.000
CXV 3x150+1x120	"	1.175.000
C <sub>p</sub> ngÇm 4 ruét (1 l�i trung t�y nh � h-n) b�c c <sub>c</sub> �i�n XLPE, b�c v� PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
DSTA 3x4+1x1,5	"	36.000
DSTA 3x4+1x2,5	"	50.000
DSTA 3x6+1x4	"	66.000
DSTA 3x10+1x6	"	98.000
DSTA 3x16+1x10	"	143.000
DSTA 3x25+1x16	"	179.000
DSTA 3x35+1x16	"	232.000
DSTA 3x50+1x25	"	359.000
DSTA 3x70+1x35	"	455.000
DSTA 3x95+1x50	"	614.000
DSTA 3x120+1x70	"	773.000
C <sub>p</sub> ngÇm 5 ruét (1 l�i trung t�y nh v� 1 l�i ti p� t nh � h-n) b�c c <sub>ch</sub> �i�n XLPE, b�c v� PVC CADI-SUN 0,6/1KV	md	
DSTA 3x35+2x25	"	266.000
D�y �-n m�m CADI-SUN	md	
VCSF 1x0,75	"	2.500
VCSF 1x1	"	3.000
VCSF 1x1,5	"	4.500
VCSF 1x2,5	"	7.500
VCSF 1x4	"	12.000
VCSF 1x6	"	17.000
D�y 2 ruét m�m b�c �Æc d�ng «van CADI-SUN	md	
VCTFK 2x0,75	"	6.000

	VCTFK 2x1	"	7.500
	VCTFK 2x1,5	"	10.000
	VCTFK 2x2,5	"	16.500
	VCTFK 2x4	"	25.000
	VCTFK 2x6	"	37.000
19.2	Dây, cáp i n hã ng Nh t		
	Dây i n b c nh a PVC- Nh t	m	
	VCm-0,75	"	2.000
	VCm-1,0	"	2.600
	VCm-1,5	"	3.700
	VCm-2,5	"	5.900
	VCm-4	"	9.300
	VCm-6	"	13.800
	VCm-10	"	24.600
	Dây i n m m b c nh a PVC- Nh t	m	
	VCmo-2x0,75	"	4.700
	VCm-2x1,0	"	6.000
	VCmo-2x1,5	"	8.000
	Vcmo-2x2,5	"	13.500
	VCm-2x4	"	20.000
	VCm-2x6	"	30.000
	Cáp i n l c h th (1 lõi, ru t ng, cách i n XLPE, v PVC) Nh t	m	
	CXV-1,5	"	5.500
	CXV-2,5	"	7.500
	CXV-4	"	11.000
	CXV-6	"	15.000
	CXV-10	"	26.000

## Phan mem du toan F1

CXV-16	"	37.000
CXV-25	"	58.000
CXV-35	"	79.000
Cáp i n l c h th (2 lõi, ru t ng, cách i n XLPE, v PVC)- Nh t	m	
CXV-2x4	"	26.000
CXV-2x6	"	35.000
CXV-2x10	"	56.000
CXV-2x16	"	84.000
Cáp i n l c h th (3 lõi, ru t ng, cách i n XLPE, v PVC)- Nh t	m	
CXV-3x1	"	13.000
CXV-3x1,5	"	16.000
CXV-3x2,5	"	24.000
CXV-3x4	"	36.000
CXV-3x6	"	49.000
CXV-3x10	"	79.000
CXV-3x16	"	118.000
CXV-3x25	"	180.000
CXV-3x35	"	244.000
Cáp i n l c h th (4 lõi, ru t ng, cách i n XLPE, v PVC)- Nh t	m	
CXV-4x1	"	16.000
CXV-4x1,5	"	21.000
CXV-4x2,5	"	30.000
CXV-4x4	"	46.000
CXV-4x6	"	64.000
CXV-4x10	"	104.000
CXV-4x16	"	155.000

## Phan mem du toan F1

CXV-4x25	"	238.000
CXV-4x35	"	322.000
CXV-4x40	"	445.000
Cáp i n l ch th (3 lõi pha + 1 lõi t, ru t ng, cách i n XLPE, v PVC)- Nh t	m	
CXV-3x4+1x2,5	"	38.000
CXV-3x6+1x4	"	55.000
CXV-3x10+1x6	"	86.000
CXV-3x16+1x10	"	129.000
CXV-3x25+1x16	"	197.000
CXV-3x35+1x22	"	267.000
CXV-3x50+1x35	"	378.000
CXV-3x70+1x50	"	523.000
CXV-3x95+1x70	"	723.000
CXV-3x120+1x95	"	938.000
CXV-3x150+1x95	"	1.137.000
CXV-3x185+1x120	"	1.384.000
Cáp i n l ch th có giáp b o v (3 lõi pha + 1 lõi t, ru t ng, cách i n XLPE, giáp b ng thép b o v , v PVC)- Nh t	m	
CXV/DSTA-3x4+1x2,5	"	50.000
CXV/DSTA-3x6+1x4	"	65.000
CXV/DSTA-3x8+1x6	"	84.000
CXV/DSTA-3x10+1x6	"	99.000
CXV/DSTA-3x11+1x6		105.000
CXV/DSTA-3x14+1x8		127.000
CXV/DSTA-3x16+1x8		139.000
CXV/DSTA-3x16+1x10	"	143.000
CXV/DSTA-3x22+1x11		185.000

	CXV/DSTA-3x25+1x16	"	214.000
	CXV/DSTA-3x35+1x22	"	286.000
19.3	Dây, cáp i n cao c p hã ng SUNCO		
	Dây n m m và 7s (Cu/PVC) SUNCO i n áp s đ ng 0,6/1KV	m	
	1x0,7 (27/0,18)	"	2.100
	1x1,0 (20/0,20)	"	3.000
	1x1,5 (30/0,25)(7/0,52)	"	4.600
	1x2,5 (50/0,25)(7/0,67)	"	6.900
	1x4 (80/0,25)(7/0,85)	"	10.500
	1x6 (120/0,25)(7/1,04)	"	14.800
	Dây ôi 2 ru t đ t (Cu/PVC/PVC) SUNCO i n áp s đ ng 0,6/1KV	m	
	2x0,7 (27/0,18)	"	6.200
	2x1,0 (20/0,20)	"	7.600
	2x1,5 (30/0,25)	"	10.600
	2x2,5 (50/0,25)	"	15.500
	2x4 (80/0,25)	"	22.800
	2x6 (120/0,25)	"	33.700
	Dây ng tr n b n (Cu) SUNCO i n áp s đ ng 0,6/1KV	m	
	M35 (7/2,52)	"	128.000
	M50 (19/1,83)	"	182.000
	M70 (19/2,16)	"	254.700
	M95 (19/2,52)	"	346.200
	Cáp 1,2,3,4 ru t (Cu/XLPE/PVC) SUNCO i n áp s đ ng 0,6/1KV	m	
	1x10 (7/1,35)	"	23.900
	1x16(7/1,7)	"	37.000
	1x25(7/2,14)	"	56.630

## Phan mem du toan F1

1x35 (7/2,52)	"	79.040
1x50 (19/1,83)	"	108.600
1x70 (19/2,16)	"	153.000
1x95 (19/2,52)	"	212.900
1x120 (37/2)	"	267.000
1x150 (37/2,52)	"	332.400
1x185 (37/2,52)	"	416.000
1x240 (61/2,52)	"	543.500
1x300 (61/2,52)	"	680.300
1x400 (61/2,90)	"	881.200
2x2,5 (7/0,67)	"	15.700
2x4 (7/0,85)	"	22.800
2x6(7/1,05)	"	34.200
2x10 (7/1,35)	"	52.400
2x16 (7/1,7)	"	79.100
2x25 (7/2,14)	"	120.000
3x2,5(7/0,67)	"	23.900
3x4(7/0,85)	"	34.700
3x6(7/0,14)	"	49.500
3x10(7/1,35)	"	76.800
3x16(7/1,7)	"	115.300
3x2,5+ 1x1,5 (7/0,67) + (7/0,52)	"	29.100
3x4+ 1x2,5 (7/0,85) + (7/0,67)	"	43.200
3x6+ 1x4 (7/1,05) + (7/0,85)	"	59.100
3x10 + 1x6 (7/1,35) + (7/1,05)	"	90.500
3x16 +1x10 (7/1,7)+ (7/1,35)	"	139.900
3x25+1x16 (7/2,14) +(7/1,7)	"	218.600
3x35 +1x16 (7/2,52) +(7/1,7)	"	286.400

## Phan mem du toan F1

3x50 +1x25 (19/1,83) + (7/2,14)	"	402.000
3x70 +1x35 (19/2,16)+(7/2,52)	"	559.100
3x95 +1x50 (19/2,52) + (19/1,83)	"	774.600
3x120+1x70 (19/2,83)+(19/2,16)	"	981.900
3x150 +1x95 (37/2,27) +(19/2,52)	"	1.229.500
3x185 +1x120 (37/2,52)+ (19/2,83)	"	1.540.100
3x240+1x120 (61/2,25)+(19/2,83)	"	1.924.300
3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2,27)	"	1.990.900
4x1,5 (7/0,52)	"	20.900
4x2,5 (7/0,67)	"	31.000
4x4 (7/0,85)	"	44.800
4x6 (7/1,05)	"	64.500
4x10 (7/1,35)	"	100.600
4x16(7/1,7)	"	151.800
4x25(7/2,14)	"	234.600
4x35 (7/2,52)	"	325.300
4x50 (19/1,83)	"	447.660
4x70 (19/2,16)	"	631.400
4x95 (19/2,52)	"	868.360
4x120 (19/2,83)	"	1.086.700
4x150 (37/2,27)	"	1.353.600
4x185(37/2,52)	"	1.694.100
4x240 (37/2,84)	"	2.209.600
Cáp ng m 1,2,3,4 ru t (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC) SUNCO i n áp s d ng 0,6/1KV	m	
1x50 (19/1,82)	"	123.000
1x70 (19/2,14)	"	146.500
1x95 (19/2,14)	"	179.600

## Phan mem du toan F1

1x120 (19/2,14)	"	256.300
1x150 (19/2,14)	"	391.647
1x185 (19/2,14)	"	426.000
1x240 (19/2,14)	"	598.600
1x300 (19/2,14)	"	724.000
2x4(7/0,85)	"	28.760
2x6(7/1,05)	"	40.000
2x10 (7/1,35)	"	57.780
2x16 (7/1,7)	"	86.000
2x25 (7/2,14)	"	131.600
2x35 (7/2,52)	"	183.700
2x50 (19/1,83)	"	249.000
3x2,5 (7/0,67)	"	33.100
3x4 (7/0,85)	"	43.900
3x6 (7/1,04)	"	58.800
3x10 (7/1,35)	"	86.800
3x16 (7/1,7)	"	129.500
3x2,5+ 1x1,5 (7/0,37) + (7/0,52)	"	37.300
3x4+ 1x2,5 (7/0,85) + (7/0,67)	"	49.400
3x6+ 1x4 (7/1,05) + (7/0,85)	"	69.200
3x10 + 1x6 (7/1,35) + (7/1,05)	"	102.100
3x16 +1x10 (7/1,7)+ (7/1,35)	"	153.900
3x25+1x16 (7/2,14) +(7/1,7)	"	230.100
3x95 +1x50 (19/2,52) + (19/1,83)	"	815.200
3x120+1x70 (19/2,83)+(19/2,16)	"	1.034.900
3x150 +1x95 (37/2,27) +(19/2,52)	"	1.303.700
3x185 +1x120 (37/2,52)+ (19/2,83)	"	1.627.200
3x240+1x150 (61/2,25)+(37/2,27)	"	2.092.100

## Phan mem du toan F1

4x2,5 (7/0,67)	"	40.200
4x4 (7/0,85)	"	54.300
4x6 (7/1,05)	"	74.500
4x10 (7/1,35)	"	112.100
4x16(7/1,7)	"	167.900
4x25(7/2,14)	"	251.600
4x50 (19/1,83)	"	472.500
4x70 (19/2,16)	"	684.500
4x95 (19/2,52)	"	926.800
4x150 (37/2,27)	"	1.429.400
4x240 (37/2,84)	"	2.310.300
Dây cáp AV (AL/PVC) ru t ép ch t SUNCO i n áp s d ng 0,6/1KV	m	
AV 25mm <sup>2</sup>	"	8.700
AV 35mm <sup>2</sup>	"	12.300
AV 50mm <sup>2</sup>	"	15.700
AV 70mm <sup>2</sup>	"	22.200
AV 95mm <sup>2</sup>	"	29.800
AV 120mm <sup>2</sup>	"	37.000
AV 150mm <sup>2</sup>	"	45.800
Cáp ABC cáp v n xo n (AL/XLPE) ru t ép ch t SUNCO i n áp s d ng 0,6/1KV	m	
ABC 2x16mm <sup>2</sup>	"	13.640
ABC 2x25mm <sup>2</sup>	"	19.100
ABC 2x35mm <sup>2</sup>	"	24.200
ABC 2x50mm <sup>2</sup>	"	33.100
ABC 4x16mm <sup>2</sup>	"	26.000
ABC 4x25mm <sup>2</sup>	"	37.200

## Phan mem du toan F1

	ABC 4x35mm <sup>2</sup>	"	47.500
	ABC 4x50mm <sup>2</sup>	"	65.600
	ABC 4x70mm <sup>2</sup>	"	90.700
	ABC 4x95mm <sup>2</sup>	"	121.600
	ABC 4x120mm <sup>2</sup>	"	149.000
	ABC 4x150mm <sup>2</sup>	"	182.600
	Cáp ng m (AL/XLPE/PVC/DSTA/PVC) ru t ép ch t SUNCO i n áp s d ng 0,6/1KV	m	
	3x25+1x16mm <sup>2</sup>	"	69.400
	3x35+1x16mm <sup>2</sup>	"	80.300
	3x50+1x25mm <sup>2</sup>	"	103.000
	3x70+1x35mm <sup>2</sup>	"	145.300
	3x95+1x50mm <sup>2</sup>	"	190.800
	3x120+1x70mm <sup>2</sup>	"	228.800
	3x150+1x95mm <sup>2</sup>	"	278.200
	3x185+1x120mm <sup>2</sup>	"	365.370
	3x240+1x120mm <sup>2</sup>	"	449.700
	3x240+1x150mm <sup>2</sup>	"	455.300
	4x25mm <sup>2</sup>	"	73.100
	4x35mm <sup>2</sup>	"	84.500
	4x50mm <sup>2</sup>	"	108.400
	4x70mm <sup>2</sup>	"	152.949
	4x95mm <sup>2</sup>	"	200.800
	4x120mm <sup>2</sup>	"	240.800
	4x150mm <sup>2</sup>	"	292.900
	4x185mm <sup>2</sup>	"	384.600
	4x240mm <sup>2</sup>	"	473.400
19.4	Dây, cáp i n -Công ty TNHH Dây và cáp i n V n Xuân		

## Phan mem du toan F1

Dây i nh th CU/PVC - 1 ru t c ng	m	
VC 1 x 1,5	"	4.630
VC 1 x 2,0	"	6.210
VC 1 x 2,5	"	7.350
VC 1 x 4,0	"	11.890
VC 1 x 6,0	"	17.780
Dây ô van 2 ru t m m	m	
VCTFK 2x1.0	"	7.280
VCTFK 2x1.5	"	10.010
VCTFK 2x2.5	"	16.070
VCTFK 2x4.0	"	25.050
VCTFK 2x6.0	"	37.730
Dây tròn c 3 ru t m m	m	
VCTF 3x1.5	"	15.640
VCTF 3x2.5	"	25.120
VCTF 3x4.0	"	38.660
VCTF 3x6.0	"	58.600
VCTF 3x10	"	102.850
Dây tròn c 4 ru t m m	m	
VCTF 4x1.5	"	20.490
VCTF 4x2.5	"	32.750
VCTF 4x3.0	"	40.270
VCTF 4x6.0	"	76.940
CVV 3x4+1x2.5	"	52.810
CVV 3x6+1x4	"	73.430
Cáp ng 1 ru t b c v cách i n XLPE, b c v PVC	m	
CXV 1x10	"	29.060
CXV 1x16	"	45.020

## Phan mem du toan F1

CXV 1x95	"	259.650
CXV 1x120	"	325.550
CXV 1x150	"	405.260
CXV 1x240	"	663.400
CXV 1x300	"	830.000
Cáp 2 ru t b c v cách i n XLPE, b c v PVC	m	
CXV 2x4	"	27.200
CXV 2x6	"	40.560
CXV 2x10	"	62.520
CXV 2x16	"	94.730
Cáp 4 ru t (1 ru t trung tính nh h n) b c cách i n XLPE, b c v PVC	m	
CXV 3x10x1x6	"	109.160
CXV 3x16+1x10	"	169.100
CXV 3x25+1x16	"	258.980
CXV 3x35+1x16	"	341.810
CXV 3x240+1x120	"	2.344.480
cxv 3x300+1x150	"	2.930.000
Cáp 4 ru t b c cách i n XLPE, b c v PVC	m	
CXV 4x10	"	121.620
CXV 4x16	"	184.000
CXV 4x25	"	284.510
CXV 4x35	"	395.000
CXV 4x120	"	1.323.710
CXV 4x240	"	2.690.900
CXV 4x300	"	3.370.000
Cáp ng m 2 ru t b c cách i n XLPE, b c v PVC	m	
DSTA 2x10	"	74.530

## Phan mem du toan F1

	DSTA 2x16	"	109.730
	DSTA 2x25	"	163.640
	DSTA 2x35	"	221.530
	DSTA 2x150	"	916.980
	Cáp ng ng m 4 ru t (1 ru t trung tính nh h n) b c cách i n XLPE, b c v PVC	m	
	DSTA 3x10x1x6	"	122.760
	DSTA 3x16+1x10	"	185.570
	DSTA 3x25+1x16	"	278.190
	DSTA 3x35+1x16	"	363.870
	DSTA 3x240+1x150	"	2.547.240
	DS TA 3x300+1x150	"	3.060.000
	Cáp ng ng m 4 ru t b c cách i n XLPE, b c v PVC	m	
	DSTA 4x10	"	135.010
	DSTA 4x16	"	202.760
	DSTA 4x25	"	304.630
	DSTA 4x35	"	419.390
	DSTA 4x185	"	2.167.700
	DSTA 4x240	"	2.811.360
	DSTA 4x300	"	3.500.000
19.5	Dây, cáp i n -Công ty c ph n K.I.P Vi t Nam		
	Dây n c ng m t s i b c cách i n PVC	m	
	Dây n c ng VC 1.0	"	1.900
	Dây n c ng VC 1.5	"	2.800
	Dây n c ng VC 2.0	"	3.700
	Dây n c ng VC 2.5	"	4.600
	Dây n c ng VC 4.0	"	7.200
	Dây n c ng VC 6.0	"	10.700

Dây n m m nhi u s i b c cách i n PVC	m	
Dây n m m VCm 0.75	"	1.500
Dây n m m VCm 1.0	"	2.000
Dây n m m VCm 1.5	"	2.800
Dây n m m VCm 2.0	"	3.700
Dây n m m VCm 2.5	"	4.600
Dây n m m VCm 4.0	"	7.300
Dây n m m VCm 6.0	"	10.900
Dây n tròn 7 s i b c cách i n PVC	m	
Dây i n l c h th CV 1.5	"	3.000
Dây i n l c h th CV 2.5	"	4.700
Dây i n l c h th CV 4.0	"	7.300
Dây i n l c h th CV 6.0	"	10.800
Dây i n l c h th CV 10.0	"	18.200
Dây i n l c h th CV 16.0	"	28.300
Dây OVAL m m nhi u s i b c cách i n PVC, v PVC	m	
Dây ôi m m ô van VCmo 2 x 0.75	"	3.400
Dây ôi m m ô van VCmo 2 x 1.0	"	4.500
Dây ôi m m ô van VCmo 2 x 1.5	"	6.200
Dây ôi m m ô van VCmo 2 x 2.0	"	8.200
Dây ôi m m ô van VCmo 2 x 2.5	"	10.200
Dây ôi m m ô van VCmo 2 x 4.0	"	15.900
Dây ôi m m ô van VCmo 2 x 6.0	"	22.800
Dây ôi tròn m m nhi u s i b c cách i n PVC, v PVC	m	
Dây tròn ôi m m VCmt 2 x 0.75	"	4.000
Dây tròn ôi m m VCmt 2 x 1.0	"	5.200
Dây tròn ôi m m VCmt 2 x 1.5	"	7.000
Dây tròn ôi m m VCmt 2 x 2.0	"	9.300

	Dây tròn ôi m m VCmt 2 x 2.5	"	11.500
	Dây tròn ôi m m VCmt 2 x 4.0	"	17.700
	Dây tròn ôi m m VCmt 2 x 6.0	"	25.200
	Cáp i n l c 2 lõi 7 s i b c cách i n PVC, v PVC	m	
	Cáp i n l c h th CVV 2 x 1.5	"	7.400
	Cáp i n l c h th CVV 2 x 2.5	"	11.600
	Cáp i n l c h th CVV 2 x 4.0	"	17.400
	Cáp i n l c h th CVV 2 x 6.0	"	25.000
	Cáp i n l c h th CVV 2 x 10.0		41.500
20	Dây và cáp i n Tr n Phú (Công ty CP c i n Tr n Phú)		
	DÂY N - Cu/PVC (ru t ng, cách i n PVC), m u dây ( , xanh, vàng, ti p a)		
	VCm - n 1x1,5 mm <sup>2</sup>	m	5.200
	VCm - n 1x2,5 mm <sup>2</sup>	m	8.400
	VCm - n 1x4,0 mm <sup>2</sup>	m	13.000
	DÂY D T - Cu/PVC/PVC (ru t ng, cách i n PVC, v b c PVC)		
	VCm-D - D t 2x1,5 mm <sup>2</sup>	m	11.500
	VCm-D - D t 2x2,5 mm <sup>2</sup>	m	19.000
	VCm-D - D t 2x4,0 mm <sup>2</sup>	m	28.500
	VCm-D - D t 2x6,0 mm <sup>2</sup>	m	42.100
	CÁP N - H TH (Cu/PVC)		
	Cáp CV-10 mm <sup>2</sup>	m	25.900
	Cáp CV-16 mm <sup>2</sup>	m	40.000
	Cáp CV-25 mm <sup>2</sup>	m	61.500
	Cáp CV-35 mm <sup>2</sup>	m	85.000
	CÁP 2 LÕI - H TH (Cu/XLPE/PVC)		
	Cáp CXV-(2x4 mm <sup>2</sup> )	m	25.500

## Phan mem du toan F1

Cáp CXV-(2x6 mm <sup>2</sup> )	m	38.000
Cáp CXV-(2x10 mm <sup>2</sup> )	m	58.500
Cáp CXV-(2x16 mm <sup>2</sup> )	m	88.500
CÁP (3+1) LỖI - H TH (Cu/XLPE/PVC)		
Cáp CXV-(3x10mm <sup>2</sup> + 1x6mm <sup>2</sup> )	m	101.000
Cáp CXV-(3x16mm <sup>2</sup> + 1x10mm <sup>2</sup> )	m	156.000
Cáp CXV-(3x25mm <sup>2</sup> + 1x10mm <sup>2</sup> )	m	223.500
Cáp CXV-(3x25mm <sup>2</sup> + 1x16mm <sup>2</sup> )	m	238.000
Cáp CXV-(3x35mm <sup>2</sup> + 1x16mm <sup>2</sup> )	m	310.000
CÁP TREO 4 LỖI - H TH (Cu/XLPE/PVC)		
Cáp CXV-(4x10 mm <sup>2</sup> )	m	112.000
Cáp CXV-(4x16 mm <sup>2</sup> )	m	170.000
Cáp CXV-(4x25 mm <sup>2</sup> )	m	260.000
Cáp CXV-(4x35 mm <sup>2</sup> )	m	359.000
CÁP NG M 2 LỖI - H TH (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
Cáp CXV/DSTA-(2x4mm <sup>2</sup> )	m	35.700
Cáp CXV/DSTA-(2x6mm <sup>2</sup> )	m	47.500
Cáp CXV/DSTA-(2x10mm <sup>2</sup> )	m	69.100
Cáp CXV/DSTA-(2x16mm <sup>2</sup> )	m	101.000
CÁP NG M (3+1) LỖI - H TH (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
Cáp CXV/DSTA-(3x10mm <sup>2</sup> + 1x6mm <sup>2</sup> )	m	113.000
Cáp CXV/DSTA-(3x16mm <sup>2</sup> + 1x10mm <sup>2</sup> )	m	170.000
Cáp CXV/DSTA-(3x25mm <sup>2</sup> + 1x10mm <sup>2</sup> )	m	251.300
Cáp CXV/DSTA-(3x25mm <sup>2</sup> + 1x16mm <sup>2</sup> )	m	255.000
Cáp CXV/DSTA-(3x35mm <sup>2</sup> + 1x16mm <sup>2</sup> )	m	330.000
CÁP NG M 4 LỖI - H TH (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)		
Cáp CXV/DSTA-(4x10mm <sup>2</sup> )	m	122.000

## Phan mem du toan F1

	Cáp CXV/DSTA-(4x16mm <sup>2</sup> )	m	183.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x25mm <sup>2</sup> )	m	270.000
	Cáp CXV/DSTA-(4x35mm <sup>2</sup> )	m	370.000
21	Vết liÖu ®iÖn d©n dông		
	Bãng sđi ®èt 25-60W R <sup>1</sup> ng §«ng	b	6.000
	Bãng sđi ®èt 75W-100W R <sup>1</sup> ng §«ng	"	6.000
	Bãng neon 0,6m R <sup>1</sup> ng §«ng	"	9.000
	Bãng neon 1,2m R <sup>1</sup> ng §«ng	"	11.000
	§İn èp trÇn 22W Lonon	bé	176.000
	§İn èp trÇn 21W Lonon	"	154.000
22	Vết liÖu ®iÖn nh·n hiÖu PANASONIC	c <sub>3</sub> i	
	MÆt 1 lç, 2 lç, 3 lç	"	11.800
	MÆt 4 lç, 5 lç, 6 lç	"	20.800
	H <sup>1</sup> t c«ng t <sup>3</sup> /4c 1 chiÖu	"	9.600
	H <sup>1</sup> t c«ng t <sup>3</sup> /4c cÇu thang	"	24.000
	H <sup>1</sup> t æ ®-n cũ mụn che	"	18.400
	H <sup>1</sup> t c«ng t <sup>3</sup> /4c ®«i	"	56.000
	ChiÖt ,p qu <sup>1</sup> t	"	40.000
	H <sup>1</sup> t æ ®«i cũ d©y tiÖp ®Êt	"	57.600
	H <sup>1</sup> t ®iÖn tho <sup>1</sup> i	"	54.400
	H <sup>1</sup> t m <sup>1</sup> ng data ti <sup>3</sup> u chuÈn	"	201.600
	H <sup>1</sup> t tivi	"	50.400
	§Õ ©m ®-n chềng ch <sub>y</sub>	"	6.400
	§Õ ©m ®«i chềng ch <sub>y</sub>	"	11.200
	§Õ næi ®-n	"	8.000
23	Phô kiÖn ®iÖn c <sub>3</sub> c lo <sup>1</sup> i		
23.1	Phô kiÖn ®iÖn d©n dông		
	M <sub>3</sub> ng ®İn neon 1x1,2m CL c <sup>-</sup> nh·n hiÖu Panasonic	c <sub>3</sub> i	156.000

	M <sub>3</sub> ng ®Ìn neon 2x1,2m CL c <sub>1</sub> nh·n hiÖu Panasonic	"	268.000
	M <sub>3</sub> ng ®Ìn neon 1x0,6m CL c <sub>1</sub> nh·n hiÖu Panasonic	"	136.000
	Qu <sub>1</sub> t trÇn c <sub>1</sub> nh s <sup>3</sup> / <sub>4</sub> t 1400	"	550.000
	C«ng t <sub>1</sub> ®iÖn 1 pha (20A)	"	330.000
	Hép c«ng t <sub>1</sub> Compusite H1	"	132.000
	Hép c«ng t <sub>1</sub> Compusite H2	"	264.000
	Hép c«ng t <sub>1</sub> Compusite H4	"	385.000
	Hép c«ng t <sub>1</sub> Compusite 3 pha	"	308.000
23.2	Phô kiÖn ®iÖn c <sub>1</sub> nh C«ng ty CP b <sub>1</sub> ng ®Ìn phÝch níc R <sup>1</sup> ng §«ng		
	§Ìn hu <sub>1</sub> nh quang	c <sub>1</sub> i	
	§Ìn hu <sub>1</sub> nh quang T8 - 18W GaLaxy (S) - Daylight	"	9.091
	§Ìn hu <sub>1</sub> nh quang T8 - 36W GaLaxy (S) - Daylight	"	12.000
	§Ìn hu <sub>1</sub> nh quang T8 - 18W Delux (E) - 6500K	"	16.000
	§Ìn hu <sub>1</sub> nh quang T8 - 36W Delux (E) - 6500K	"	26.000
	Bal <sub>1</sub> t ®Ìn hu <sub>1</sub> nh quang	c <sub>1</sub> i	
	Bal <sub>1</sub> t ®iÖn tö hép 6000h EBH-1x18/20 FL - SM	"	45.000
	Bal <sub>1</sub> t ®iÖn tö hép 6000h EBH-1x36/40 FL - SM	"	46.000
	Bal <sub>1</sub> t ®iÖn tö hép s <sup>3</sup> / <sub>4</sub> t EBD-A36-FL hoÆc EBD-A40-FL	"	71.000
	Bé ®Ìn hu <sub>1</sub> nh quang, bé ®Ìn èp trÇn (®· bao g <sub>1</sub> m b <sub>1</sub> ng)	bé	
	Bé ®Ìn HQ T8 - 18W x 1 M9G - bal <sub>1</sub> t ®/tö	"	106.000
	Bé ®Ìn HQ T8 - 36W x 1 M9G - bal <sub>1</sub> t ®/tö	"	119.000
	Bé ®Ìn èp trÇn 15w (CL 04 15 3UT3)	"	104.000
	Bé ®Ìn èp trÇn 16w ( CL -01-16)	"	108.000
	Bé ®Ìn èp trÇn 28w ( CL -03-28)	"	144.000
	Bé ®Ìn èp trÇn Led (LED CL - 01) 8w - tr <sup>3</sup> / <sub>4</sub> ng, v <sub>1</sub> ng	"	316.000
	Vá t <sub>1</sub> n s <sub>1</sub> n t <sub>1</sub> nh ®iÖn	c <sub>1</sub> i	
	200 x150 x100 TN	"	95.000
	300 x200 x150 TN	"	140.000

## Phan mem du toan F1

	400x300x150 TN	"	200.000
	450x350x200 TN	"	250.000
	600 x400 x150 TN	"	420.000
	600 x400 x200 TN	"	450.000
	800 x600 x200 TN	"	950.000
23.3	Aptomat LS - Hùn Quèc		
	Aptomat 2 pha	c <sub>3</sub> i	
	ABN 52c 15-20-30-40-50A	"	480.000
	ABN 62c 60A	"	570.000
	ABN 102c 75-100A	"	650.000
	Aptomat 3 pha	c <sub>3</sub> i	
	ABN 53c 15-20-30-40-50A	"	570.000
	ABN 63c 60A	"	680.000
	ABN 103c 75-100A	"	760.000
	ABN 203c 125-150-175-200-225A	"	1.450.000
	ABN 403c 250-300-400A	"	3.620.000
	ABN 803c 500-630A	"	7.480.000
	ABN 803c 800A	"	8.450.000
	MCB (CB tĐp)	c <sub>3</sub> i	
	BKN -1P 6 -10 - 16 - 20 - 25 - 32 - 40A	"	60.000
	BKN 1P C50-63A	"	63.000
	BKN -2P C6 -10 - 16 - 20 - 25 - 32 - 40A	"	133.000
	BKN 2P C50-63A	"	135.000
	BKN 3P C6-10-16-20-25-32-40A	"	210.000
	BKN 3P C50-63A	"	214.000
23.4	Aptomat -Công ty c ̣p h ̣n K.I.P Vi ̣t Nam		
	Aptomat ki ̣u A40T nh ̣n hi ̣u Vina Kip	c ̣ai	
	Aptomat A40T 10A/15A/20A/25A/30A	"	23.500

	Aptomat ki u A63 nhãn hi u Vina Kip	cái	
	Aptomat A63-MT C6/C10/C16/C20	"	25.100
	Aptomat A63-MT C25/C32/C40	"	26.600
	Aptomat A63-MT C50/C63	"	32.700
	Aptomat công nghi p ki u VKN	cái	
	Aptomat VKN 103c 15A/20A/30A/40A/50A/60A/75A/100A	"	631.000
	Aptomat VKN 203c 125A	"	1.240.000
	Aptomat VKN 203c 150A/175A/200A/225A	"	1.260.000
	Aptomat VKN 403c 250A/300A/350A/400A	"	3.190.000
23.5	C t ền chi u sáng (Công ty CP u t xây d ng Toàn Phát)		
*	S n ph m chi u sáng		
	C t bát giác li n c n n 6m, v n 1.5m, dày 3mm, 300x300	Cái	2.030.000
	C t bát giác li n c n n 7m, v n 1.5m, dày 3mm, 300x300	Cái	2.330.000
	C t bát giác li n c n n 8m, v n 1.5m, dày 3mm, 300x300	Cái	2.770.000
	C t bát giác li n c n n 9m, v n 1.5m, dày 3mm, 400x400	Cái	3.430.000
	C t bát giác li n c n n 10m, v n 1.5m, dày 3mm, 400x400	Cái	3.850.000
	Thân c t bát giác 7m, dày 3mm, 400x400	Cái	2.800.000
	Thân c t bát giác 8m, dày 3mm, 400x400	Cái	3.240.000
	C n ền n TP04-	Cái	1.090.000
	C n ền n TP06-	Cái	600.000
	C n ền kép TP06-K	Cái	1.050.000
*	B ền chi u sáng		
	B ền Gamma-P 150W	Cái	2.030.000
	B ền Alpha 250W	Cái	1.750.000
	B ền Led Epsilon 100W	Cái	2.030.000
	B ền Led Epsilon 150W	Cái	2.600.000
*			

## Phan mem du toan F1

	Sóng 2320x310x3 mm ( Thép SS400)	Cái	700.000
	T m u cu i 700x310x3 mm ( Thép SS400 )	Cái	250.000
	C t tròn D141,3x4,5x2000 mm	Cái	950.000
	T m thép m 70x300x5 mm	Cái	35.000
	N p c t D141( M k m nhúng nóng )	Cái	14.000
23.6	C t èn chi u sáng ng ph , sân v n, công viên APLICO (Công ty CP i n và Chi u sáng An Phú)		
*	C t èn chi u sáng li n c n n v n 1.5		
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M16x240,H=6, dày 3,0mm	C t	1.920.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M16x240,H=7m, dày 3,0mm	C t	2.240.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M16x240,H=8m, dày 3,0mm	C t	2.600.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M16x240,H=9m, dày 3,0mm	C t	3.070.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M16x240,H=10m, dày 3,0mm	C t	3.500.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M16x240,H=11m, dày 3,0mm	C t	3.950.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M16x240,H=6m, dày 4,0mm	C t	2.450.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M16x240,H=7m, dày 4,0mm	C t	2.900.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M16x240,H=8m, dày 4,0mm	C t	3.390.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M16x240,H=9m, dày 4,0mm	C t	3.990.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M16x240,H=10m, dày 4,0mm	C t	4.560.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M16x240, H=1,	C t	5.200.000

## Phan mem du toan F1

	dày 3,0 mm		
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M24x300,H=6m, dày 3,0mm	C t	2.100.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M24x300,H=7m, dày 3,0mm	C t	2.450.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M24x300,H=8m, dày 3,0mm	C t	2.850.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M24x300,H=9m, dày 3,0mm	C t	3.300.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M24x300,H=10m, dày 3,0mm	C t	3.750.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M24x300,H=11m, dày 3,0mm	C t	4.200.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M24x300,H=6m, dày 4,0mm	C t	2.620.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M24x300,H=7m, dày 4,0mm	C t	3.090.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M24x300,H=8m, dày 4,0mm	C t	3.580.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M24x300,H=9m, dày 4,0mm	C t	4.230.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M24x300,H=10m, dày 4,0mm	C t	4.800.000
	C t thép bát giác, tròn côn li n c n n, chân M24x300,H=11m, dày 4,0mm	C t	5.400.000
*	C t thép bát giác, tròn côn D78 (thân c t ền)		
	C t thép bát giác, tròn côn 6m - D78-3,0mm	C t	2.250.000
	C t thép bát giác, tròn côn 7m - D78-3,0mm	C t	2.750.000
	C t thép bát giác, tròn côn 8m - D78-3,5mm	C t	3.580.000
	C t thép bát giác, tròn côn 9m - D78-3,5mm	C t	4.090.000
	C t thép bát giác, tròn côn 6m - D78-4,0mm	C t	2.860.000

## Phan mem du toan F1

	C t thép bát giác, tròn côn 7m - D78-4,0mm	C t	3.460.000
	C t thép bát giác, tròn côn 8m - D78-4,0mm	C t	4.020.000
	C t thép bát giác, tròn côn 9m - D78-4,0mm	C t	4.600.000
*	C n ền		
	C n ền AP01-D n cao 2,0m, v n 1,5m	C t	1.000.000
	C n ền AP01-K kép cao 2,0m, v n 1,5m	C t	1.580.000
	C n ền AP02-D n cao 2,0m, v n 1,5m	C t	870.000
	C n ền AP02-K kép cao 2,0m, v n 1,5m	C t	1.320.000
	C n ền AP03-D n cao 2,0m, v n 1,5m	C t	960.000
	C n ền AP03-K kép cao 2,0m, v n 1,5m	C t	1.530.000
	C n ền AP04-D n cao 2,0m, v n 1,5m.	C t	1.060.000
	C n ền AP04-K kép cao 2,0m, v n 1,5m	C t	1.320.000
	C n ền AP05-D n cao 1,0m, v n 1,5m	C t	780.000
	C n ền AP05-K kép cao 1,0m, v n 1,5m	C t	1.150.000
	C n ền AP06-D n cao 2,0m, v n 1,5m	C t	700.000
	C n ền AP06-K kép cao 2,0m, v n 1,5m	C t	1.050.000
*	èn LED ng ph		
	èn LED Alumos-D 50W	b	4.292.643
	èn LED Alumos-D 75W	b	4.631.929
	èn LED Alumos-D 100W	b	5.150.357
	èn LED Alumos-D 125W	b	5.657.929
	èn LED Alumos-D 150W	b	7.165.714
	èn LED Alumos-M 50W	b	4.869.700
	èn LED Alumos-M 75W	b	5.799.750
	èn LED Alumos-M 100W	b	6.800.100
	èn LED Alumos-M 125W	b	8.062.650
	èn LED Alumos-M 150W	b	8.954.700
	èn pha LED Alumos-M 500W	b	15.000.000

*	Chóa đèn chi u sáng ng ph		
	SUN-A M70W (không bóng)	b	1.500.000
	SUN-A M150W (không bóng)	b	1.583.000
	SUN-A M250W (không bóng)	b	1.550.000
	NEPTUNE M70W (không bóng)	b	1.883.000
	NEPTUNE M150W (không bóng)	b	2.166.000
	NEPTUNE M250W (không bóng)	b	2.283.000
	PLUTO M70W (không bóng)	b	1.740.000
	PLUTO M150W (không bóng)	b	1.927.000
	PLUTO M250W (không bóng)	b	1.950.000
	MERCURY M150W (không bóng)	b	2.293.000
	MERCURY M250W (không bóng)	b	2.386.000
*	C t đèn sân v n, trang trí		
	C t DC02 ( gang úc, thân thép)	C t	2.050.000
	C t DC06 ( gang úc, thân thép)	C t	2.668.000
	C t DC05B ( gang úc, thân gang, s n ph theo yêu c u)	C t	5.550.000
	C t PINE + thân nhôm 108	C t	2.850.000
	C t Bamboo + thân nhôm 76	C t	1.540.000
	C t Arlequin 3,5m	C t	1.800.000
	C t Arlequin 4,0m	C t	1.870.000
*	Chùm đèn c t sân v n		
	CH02-4	b	1.400.000
	CH02-5	b	1.503.000
	CH04-4	b	1.905.000
	CH04-5	b	2.870.000
	CH06-4	b	1.200.000
	CH06-5	b	1.454.000
	CH07-4	b	1.350.000

## Phan mem du toan F1

	CH07-5	b	1.650.000
	CH08-4	b	1.250.000
	CH08-5	b	1.465.000
	CH11-3	b	1.650.000
	CH11-4	b	2.000.000
*	Ph ki n khác		
	Khung móng M16x240x240x525	b	300.000
	Khung móng M24x300x300x675	b	550.000
24	Máy bi n áp i n l c (Cty CP ch t o Bi n th i n l c Hà N i)		
	100kVA-22/0.4kV	Máy	121.000.000
	160kVA-22/0.4kV	Máy	138.000.000
	180kVA-22/0.4kV	Máy	156.000.000
	250kVA-22/0.4kV	Máy	199.600.000
	320kVA-22/0.4kV	Máy	240.500.000
	400kVA-22/0.4kV	Máy	280.200.000
	560kVA-22/0.4kV	Máy	322.000.000
	630kVA-22/0.4kV	Máy	335.000.000
	750kVA-22/0.4kV	Máy	355.000.000
	1000kVA-22/0.4kV	Máy	455.600.000
	1250kVA-22/0.4kV	Máy	535.200.000
	1500kVA-22/0.4kV	Máy	610.200.000
	1600kVA-22/0.4kV	Máy	625.800.000
	2000kVA-22/0.4kV	Máy	750.600.000
	100kVA-35/0.4kV	Máy	124.500.000
	160kVA-35/0.4kV	Máy	145.200.000
	180kVA-35/0.4kV	Máy	167.000.000
	250kVA-35/0.4kV	Máy	209.500.000
	320kVA-35/0.4kV	Máy	251.300.000

## Phan mem du toan F1

	400kVA-35/0.4kV	Máy	297.800.000
	560kVA-35/0.4kV	Máy	341.500.000
	630kVA-35/0.4kV	Máy	352.000.000
	750kVA-35/0.4kV	Máy	370.200.000
	1000kVA-35/0.4kV	Máy	481.500.000
	1250kVA-35/0.4kV	Máy	568.200.000
	1500kVA-35/0.4kV	Máy	668.000.000
	1600kVA-35/0.4kV	Máy	691.000.000
	2000kVA-35/0.4kV	Máy	802.100.000
25	NG C NG CÁC LO I		
25.1	NG C NG BÊ TÔNG LY TÂM (CÔNG TY CP BÊ TÔNG & XD THÁI NGUYÊN)		
	C ng mi ng loe	ng	
	C ng F300 Có c t thép L=1m	"	234.835
	C ng F300 Có c t thép L=2m	"	447.734
	C ng F300 Có c t thép L=4m	"	913.532
	C ng F400(A) L=2m	"	582.981
	C ng F400(B) L=2m	"	599.403
	C ng F400© L=2m	"	614.652
	C ng F500(B) L=2m	"	1.062.738
	C ng F600(A) L=2m	"	1.097.928
	C ng F600(B) L=2m	"	1.135.464
	C ng F600(C) L=2m	"	1.168.308
	C ng F800(01 l p thép) L=2m	"	1.987.062
	C ng mi ng G ±	ng	
	C ng F500 - 01 l p c t thép L=1	"	523.158
	C ng F500 - 02 l p c t thép L=1	"	743.682
	C ng F750 - 01 l p c t thép L=1	"	947.784

C ng F750 - 02 l p c t thép L=1	"	964.206
C ng F1000/100(A) L=1	"	1.367.718
C ng F1000/100(B) L=1	"	1.432.233
C ng F1000/100© L=1	"	1.664.487
C ng F1000/100(D) L=1	"	1.719.383
C ng F1250/120(A) L=1	"	2.458.608
C ng F1250/120(B) L=1	"	2.314.329
C ng F1250/120(C) L=1	"	2.371.806
C ng F1250/120(D) L=1	"	2.429.283
NG C NG GIÀN RUNG (CÔNG TY CP BÊ TÔNG & XD THÁI NGUYÊN)	ng	
C ng F1500/140(A) L=1	"	2.761.140
C ng F1500/140(B) L=1	"	2.806.989
C ng F1500/140(C) L=1	"	2.918.424
C ng F1500/140(D) L=1	"	3.320.763
C ng F2000/150(A) L=1	"	4.327.197
C ng F2000/150(B) L=1	"	4.580.565
C ng F2000/150(C) L=1	"	4.666.194
C ng F2000/150(D) L=1	"	4.763.553
NG C NG BÊ TÔNG (NHÀ MÁY BÊ TÔNG AMACAO)		
C ng rung ép liên k t ki u mi ng loe (chi u dài 2,5m). C ng t i tr ng tiêu chu n (TC)-T ng ng t i tr ng HL 93	md	
C ng D300 M300	"	273.000
C ng D400 M300	"	317.000
C ng D500 M300	"	428.000
C ng D600 M300	"	530.000
C ng D800 M300	"	946.000
C ng D1000 M300	"	1.352.000

## Phan mem du toan F1

	C ng D1250 M300	"	2.027.000
	C ng D1500 M300	"	2.583.000
	C ng D1800 M300	"	3.664.000
	C ng D2000 M300	"	4.084.000
	C ng h p rung ép chi u dài 1m. C ng t i tr ng HL93	md	
	C ng h p BxH 600x600mm	"	1.845.000
	C ng h p BxH 800x800mm	"	2.000.000
	C ng h p BxH 800x1000mm	"	2.528.000
	C ng h p BxH 1000x1000mm	"	2.885.000
	C ng h p BxH 1250x1250mm	"	3.128.000
	C ng h p BxH 1500x1500mm	"	4.885.000
	C ng h p BxH 2000x2000mm	"	8.273.000
	C ng h p BxH 2500x2500mm	"	12.565.000
	C ng h p BxH 1500x1500mm	"	4.885.000
	C ng h p BxH 2000x2000mm	"	8.273.000
	C ng h p BxH 2500x2500mm	"	12.565.000
26	NG C NG BÊ TÔNG (CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG & XD THÂM QUY N)		
26.1	C ng d i ng ô tô ho t t i v a hè	md	
	C ng tròn D300	"	312.000
	C ng tròn D400	"	442.000
	C ng tròn D600	"	614.000
	C ng tròn D800	"	963.000
	C ng tròn D1000	"	1.252.000
	C ng tròn D1200	"	1.762.000
	C ng tròn D1500	"	2.333.000
26.2	C ng d i ng ô tô ho t t i HL93	md	
	C ng tròn D300	"	314.000

## Phan mem du toan F1

	C ng tròn D400	"	443.000
	C ng tròn D600	"	618.000
	C ng tròn D750		703.000
	C ng tròn D800	"	933.000
	C ng tròn D1000	"	1.183.000
	C ng tròn D1200	"	1.774.000
	C ng tròn D1500	"	2.345.000
	C ng tròn D2000	"	3.165.000
26.3	C ng d i ng ô tô ho t t i C	md	
	C ng tròn D300	"	341.000
	C ng tròn D400	"	488.000
	C ng tròn D500	"	568.818
	C ng tròn D600	"	748.000
	C ng tròn D750	"	1.193.000
	C ng tròn D800	"	1.178.000
	C ng tròn D1000	"	1.880.000
	C ng tròn D1200	"	2.354.000
	C ng tròn D1250	"	2.478.000
	C ng tròn D1500	"	3.045.000
	C ng tròn D2000	"	4.388.000
26.4	C ng h p và rãnh U	md	
	C ng h p 600x600x1200	"	1.776.000
	C ng h p 800x800x1200	"	1.906.000
	C ng h p 1000x1000x1200	"	1.987.000
	C ng h p 1000x1500x1000	"	2.755.000
	C ng h p 1500x2000x1000	"	3.870.000
	C ng h p 2000x2000x1200	"	5.937.000
	Rãnh U 600x800x1000	"	1.284.000

	Rãnh U 400x660x1000	"	1.085.000
27	NG BÊ TÔNG C T THÉP THOÁT N C (CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY D NG VI T C NG)		
27.1	C ng tròn rung lõi dây truy n C ng hòa liên bang c; Chi u dài 2,5m. T i tr ng TC (HL93)	md	
	C ng D300 M300	"	301.000
	C ng D400 M300	"	355.000
	C ng D500 M300	"	490.000
	C ng D600 M300	"	596.000
	C ng D800 M300	"	1.039.000
	C ng D1000 M300	"	1.490.000
	C ng D1250 M300	"	2.195.000
	C ng D1800 M300	"	4.032.000
	C ng D2000 M300	"	4.551.000
	C ng D2500 M300	"	6.910.000
27.2	C ng h p rung lõi dây truy n C ng hòa liên bang c; Chi u dài 2,5m. T i tr ng TC (HL93)	md	
	C ng h p BxH 600x600mm	"	1.949.000
	C ng h p BxH 800x800mm	"	2.128.000
	C ng h p BxH 800x1000mm	"	2.670.000
	C ng h p BxH 1000x1000mm	"	3.058.000
	C ng h p BxH 1200x1200mm	"	3.376.000
	C ng h p BxH 1500x1500mm	"	5.294.000
27.3	C ng h p rung lõi dây truy n C ng hòa liên bang c; Chi u dài 1,5m. T i tr ng TC (HL93)	md	
	C ng h p BxH 2000x2000mm	"	8.771.000
27.4	C ng h p rung lõi dây truy n C ng hòa liên bang c; Chi u dài 1,2m. T i tr ng TC (HL93)	md	
	C ng h p BxH 2500x2500mm	"	13.645.000

	C ng h p BxH 3000x3000mm	"	16.400.000
28	VÀ AIC NG CÁC LO I		
28.1	S n ph m c a Công ty CP Bê tông &XD Thái Nguyên	cái	
	c ng F300	"	85.000
	c ng F400	"	85.000
	c ng F600	"	128.000
	c ng F750	"	185.000
	c ng F1000	"	280.000
	c ng F1250	"	348.000
	c ng F1500	"	490.000
	c ng F2000	"	731.000
	ai c ng F1000	b	116.000
	ai c ng F1250	"	140.000
	ai c ng F1500	"	169.000
	ai c ng F2000	"	214.000
28.2	S n ph m c a Công ty TNHH Bê tông &XD Thâm Quy n	cái	
	c ng F300	"	129.000
	c ng F400	"	154.500
	c ng F600	"	196.000
	c ng F800	"	246.000
	c ng F1000	"	339.000
	c ng F1200	"	452.000
	c ng F1500	"	599.000
	c ng F2000		735.000
28.3	S n ph m c a nhà máy bê tông AMACCAO	cái	
	c ng F300, M200	"	60.000
	c ng F400, M200	"	71.000
	c ng F500, M200	"	90.000

## Phan mem du toan F1

	c ng F600, M200	"	100.000
	c ng F800, M200	"	140.000
	c ng F1000, M200	"	215.000
	c ng F1200, M200	"	298.000
	c ng F1250, M200	"	298.000
	c ng F1500, M200	"	353.000
	c ng F1800, M200	"	452.000
	c ng F2000, M200	"	590.000
28.4	S n ph m c a Công ty TNHH Bê tông XD Vi t C ng	cái	
	c ng F300, M200	"	74.000
	c ng F400, M200	"	87.000
	c ng F500, M200	"	108.000
	c ng F600, M200	"	121.000
	c ng F800, M200	"	278.000
	c ng F1000, M200	"	243.000
	c ng F1200, M200	"	330.000
	c ng F1250, M200	"	332.000
	c ng F1500, M200	"	391.000
	c ng F1800, M200	"	494.000
	c ng F2000, M200	"	634.000
29	ềng níc c, c lo'i		
29.1	ềng m <sup>1</sup> kĩm vµ phô kiÕn ềng kĩm		
	ềng m <sup>1</sup> kĩm Vinapipe (kh«ng ren) BS- M	md	
	DN15	"	34.000
	DN20	"	68.000
	DN32	"	99.500
	DN50	"	340.000
	Phô kiÕn ðĩng cho ềng thĐp m <sup>1</sup> kĩm s¶n xuÊt t¶i Trung Quèc -	c, i	

Ký hi u A, DZ		
L thu m k m D20	"	7.500
C«n thu m <sup>1</sup> kĭm D25	"	12.000
C«n thu m <sup>1</sup> kĭm D 32	"	18.500
C«n thu m <sup>1</sup> kĭm D 40	"	22.900
C«n thu m <sup>1</sup> kĭm D50	"	38.500
C«n thu m <sup>1</sup> kĭm D 100	"	141.400
Cót thĐp m <sup>1</sup> kĭm D15	"	5.500
Cót thĐp m <sup>1</sup> kĭm D20	"	9.000
Cót thĐp m <sup>1</sup> kĭm D25	"	15.800
Cót thĐp m <sup>1</sup> kĭm D32	"	24.400
Cót thĐp m <sup>1</sup> kĭm D40	"	30.700
Cót thĐp m <sup>1</sup> kĭm D50	"	50.000
Cót thĐp m <sup>1</sup> kĭm D100	"	208.200
T <sup>a</sup> thĐp m <sup>1</sup> kĭm D20	"	12.800
T <sup>a</sup> thĐp m <sup>1</sup> kĭm D25	"	21.800
T <sup>a</sup> thĐp m <sup>1</sup> kĭm D32	"	32.400
T <sup>a</sup> thĐp m <sup>1</sup> kĭm D40	"	38.500
T <sup>a</sup> thĐp m <sup>1</sup> kĭm D50	"	64.000
R <sup>3/4c</sup> co m <sup>1</sup> kĭm D20	"	24.100
R <sup>3/4c</sup> co m <sup>1</sup> kĭm D25	"	38.600
R <sup>c</sup> co m <sup>1</sup> kĭm D32	"	53.900
R <sup>c</sup> co m <sup>1</sup> kĭm D40	"	73.200
R <sup>c</sup> co m <sup>1</sup> kĭm D50	"	102.100
R <sup>c</sup> co m <sup>1</sup> kĭm D100	"	413.500
KĐp thĐp m <sup>1</sup> kĭm D20	"	7.300
KĐp thĐp m <sup>1</sup> kĭm D25	"	12.400
KĐp thĐp m <sup>1</sup> kĭm D32	"	18.500

	KĐp thĐp m <sup>1</sup> kỈm D40	"	22.900
	KĐp thĐp m <sup>1</sup> kỈm D50	"	38.500
	M ng sông thép m k m D20	"	7.400
	M ng sông thép m k m D25	"	12.500
	M ng sông thép m k m D32	"	18.500
	M ng sông thép m k m D40	"	23.400
	M ng sông thép m k m D50	"	38.900
	M ng sông thép m k m D100	"	138.500
29.2	ềng gang vư phô kiỔn đĩng cho ềng gang - ,p suÊt thõ 50 kg/cm2		
	ềng gang		
	ềng gang cÇu (DỈo) miỔng b,t Xing Xing - TQ	md	
	DN100	"	638.000
	DN150	"	810.000
	DN200	"	1.093.000
	DN250	"	1.648.000
	DN300	"	1.914.000
	DN400	"	2.994.000
	DN500	"	4.148.000
	ềng gang cÇu (DỈo) miỔng b,t EU- PAMBOO-TQ	md	
	DN100	"	627.000
	DN150	"	803.000
	DN200	"	1.088.000
	DN250	"	1.458.000
	DN300	"	1.804.000
	DN400	"	2.847.000
	DN500	"	4.070.000
	DN600	"	6.577.000

## Phan mem du toan F1

Phô kiÕn ðĩng cho òng gang		
Phô kiÕn ðĩng cho òng gang ,p suÊt thõ 50kg/cm2	c <sub>i</sub>	
Cót cong 11o25 EE DN100	"	814.000
Cót cong 22o30 EE DN100	"	847.000
Cót cong 45o EE DN100	"	1.023.000
Cót cong 90o EE DN100	"	1.065.000
Cót cong 45o BB DN100	"	1.078.000
Cót cong 90o BB DN100	"	1.177.000
Cót cong 11o25 EE DN150	"	1.373.000
Cót cong 22o30 EE DN150	"	1.416.000
Cót cong 45o EE DN150	"	1.587.000
Cót cong 90o EE DN150	"	1.760.000
Cót cong 45o BB DN150		1.540.000
Cót cong 90o BB DN150		1.760.000
Cót cong 11o25 EE DN200	"	1.994.000
Cót cong 22o30 EE DN200	"	2.200.000
Cót cong 45o EE DN200	"	2.467.000
Cót cong 90o EE DN200	"	2.640.000
Cót cong 22o30 BB DN200	"	2.310.000
Cót cong 45o BB DN200	"	2.937.000
Cót cong 90o BB DN200	"	3.080.000
Cót cong 11o25 EE DN250	"	2.736.000
Cót cong 90o EE DN250	"	4.777.000
Cót cong 11o25 EE DN300	"	4.334.000
Cót cong 22o5 EE DN300	"	4.532.000
Cót cong 45o EE DN300	"	5.258.000
Cót cong 90o EE DN300	"	6.380.000
Cót cong 22o5BB DN300	"	6.516.000

## Phan mem du toan F1

Cốt cong 45o BB DN300	"	6.050.000
Cốt cong 90 BB DN300	"	7.260.000
Cốt cong 22o5 EE DN400	"	7.040.000
Cốt cong 45o EE DN400	"	8.152.000
Cốt cong 90o EE DN400	"	10.911.000
Khíp nài mỒm EE DN65	"	639.000
Khíp nài mỒm EE DN100	"	839.000
Khíp nài mỒm EE DN150	"	1.239.000
Khíp nài mỒm EE DN200	"	1.639.000
Khíp nài mỒm EE DN225	"	1.839.000
Khíp nài mỒm EE DN250	"	2.039.000
Khíp nài mỒm EE DN300	"	3.339.000
Khíp nài mỒm EE DN400	"	5.339.000
Khíp nài mỒm BE DN100	"	799.000
Khíp nài mỒm BE DN150	"	1.199.000
Khíp nài mỒm BE DN200	"	1.599.000
Khíp nài mỒm BE DN225	"	1.799.000
Khíp nài mỒm BE DN250	"	1.999.000
Khíp nài mỒm BE DN300	"	2.999.000
Khíp nài mỒm BE DN400	"	4.999.000
Bu BU DN100	"	880.000
Bu BU DN150	"	1.485.000
Bu BU DN200	"	1.716.000
Bu BU DN250	"	2.310.000
Bu BU DN300	"	4.720.000
Bu BU DN400	"	7.370.000
Bu BU DN500	"	9.350.000
Bu BE DN100	"	891.000

## Phan mem du toan F1

	Bu BE DN150	"	1.555.000
	Bu BE DN200	"	2.002.000
	Bu BE DN300	"	4.355.000
	Bu BE DN400	"	6.952.000
	Bu BE DN500	"	9.350.000
	Tê EBE D100/100	"	1.540.000
	Tê EBE D150/100	"	2.211.000
	Tê 3B DN100x100		1.958.000
	Tê 3B DN150X150	"	3.080.000
	T <sup>a</sup> EBE D200/100	"	3.190.000
	T <sup>a</sup> EBE D200/150	"	3.740.000
	T <sup>a</sup> EBE D200/200	"	3.862.000
	T <sup>a</sup> 3B D200/200		5.170.000
	T <sup>a</sup> 3B D200/100		3.850.000
	T <sup>a</sup> EBE D300/100	"	5.775.000
+	Van bi @ãng MIHA 2000 tay g <sup>l</sup> t	C <sub>3</sub> i	
	DN 20	"	103.000
	DN 25	"	147.000
	DN 32	"	320.000
	DN 40	"	401.000
	DN 50	"	552.000
+	Van 1 chiÒu @ãng lß xo MIHA	C <sub>3</sub> i	
	DN 20	"	64.000
	DN 25	"	85.000
	DN 32	"	155.500
	DN 40	"	192.000
	DN 50	"	267.500
+	Van x khí n	cái	

## Phan mem du toan F1

	DN40	"	2.233.000
	DN50	"	2.750.000
+	Phô kiỐn gang đing cho òng uPVC, nh-n hiỐu Envicon xuÊt sò Malaysia	c, i	
	Co 90o DN110	"	803.880
	Co 90o DN160	"	1.607.760
	Co 90o DN225	"	3.327.170
	Co 90o DN315	"	6.185.410
	Co 45o DN110	"	781.550
	Co 45o DN160	"	1.563.100
	Co 45o DN225	"	2.724.260
	Co 45o DN315	"	5.068.910
	Co 22o5 DN110	"	714.560
	Co 22o5 DN160	"	1.161.160
	Co 22o5 DN225	"	2.724.260
	Co 22o5 DN315	"	5.068.910
	Co 11o25DN110	"	647.570
	Co 11o25 DN160	"	1.027.180
	Co 11o25 DN225	"	2.724.260
	Co 11o25 DN315	"	5.068.910
	Tª EEE DN 110x110	"	1.339.800
	Tª EEE DN 160x110	"	2.188.340
	Tª EEE DN 160x160	"	2.233.000
	Tª EEE DN 225x225	"	7.301.910
	Tª EEE DN 315x315	"	11.879.560
	Tª EEB DN 110x100	"	1.697.080
	Tª EEB DN 160x100	"	3.126.200
	Tª EEB DN 160x150	"	3.327.170

	T <sup>a</sup> EEB DN 225x150	"	5.269.880
	T <sup>a</sup> EEB DN 315x150	"	9.345.105
29.3	èng nh÷a vµ phõ kiÖn ðĩng cho èng nh÷a		
	èng nh÷a		
	èng nh÷a B <sup>1</sup> ch §»ng u - PVC nèi ghÐp b»ng zoang cao su- PN10	md	
	èng PVC F 110 x5,3mmx6m	"	125.500
	èng PVC F 160 x7,7mmx6m	"	254.500
	èng PVC F 225 x10,8mmx6m	"	503.500
	èng PVC F 280 x 13,4mmx6m	"	827.500
	èng PVC F 315 x 15mmx6m	"	1.044.000
	èng nh÷a B <sup>1</sup> ch §»ng HDPE - PE80 -PN 12,5	md	
	èng F 25x2mm	"	10.000
	èng F 40 x3mm	"	24.000
	èng F 63 x4,7mm	"	60.000
	èng nh÷a §Ö NhËt uPVC nèi ghÐp b»ng zoang cao su- PN10	md	
	èng F 110 x5,3mmx6m	"	125.000
	èng F 160 x7,7mm x6m	"	250.000
	èng F 225 x10,8mm x6m	"	491.000
	èng F280 x 13,4mm x6m	"	758.000
	èng F315 x 15mm x6m	"	952.000
	èng nh÷a §Ö NhËt HDPE - PE100 - PN12,5	md	
	èng F 25 x2mm	"	10.500
	èng F 40 x3mm	"	25.000
	èng F 63 x4,7mm	"	61.500
	èng nh÷a ThuËn Ph, t uPVC nèi ghÐp b»ng zoang cao su PN10	md	
	èng F 110 x5,3mmx6m	"	120.000
	èng F 160 x7,7mm x6m	"	250.000
	èng F 225 x10,8mm x6m	"	491.000

## Phan mem du toan F1

ống F 280 x13,4mm x6m	"	758.000
ống F315 x 15mm x6m	"	952.000
ống nhựa Thuần Ph, t HDPE - PE100 - PN12,5	md	
ống F 25 x2mm	"	10.000
ống F 40 x3mm	"	24.000
ống F 63 x4,7mm	"	60.000
ống nh a Bình Minh ( ống HDPE)		
20	md	
DN20 x 2,0 PN 16,0	"	7.800
DN20 x 2,3 PN 20,0	"	9.000
25	md	
DN25 x 2,0 PN 12,5	"	10.000
DN25 x 2,3 PN 16,0	"	11.500
32	md	
DN32 x 2,0 PN 10	"	13.100
DN32 x 2,4 PN 12,5	"	15.500
40	md	
DN40 x 2,0 PN 8	"	16.500
DN40 x 2,4 PN 10,0	"	19.700
50	md	
DN50 x 2,4 PN 8	"	25.100
DN50 x 3,0 PN 10	"	30.400
63	md	
DN63 x 3,0 PN 8	"	39.400
DN63 x 3,8 PN 10	"	48.500
75	md	
DN75 x 3,6 PN 8	"	55.600
DN75 x 4,5 PN 10	"	68.400

## Phan mem du toan F1

90		md	
DN90 x 4,3 PN 8		"	79.800
DN90 x 5,4 PN 10		"	98.400
110		md	
DN110 x 4,2 PN 6		"	96.400
DN110 x 5,3 PN 8		"	119.700
DN110 x 6,6 PN 10			146.400
125		md	
DN125 x 4,8 PN 6		"	124.200
DN125 x 6,0 PN 8		"	153.000
140		md	
DN140 x 5,4 PN 6		"	156.700
DN140 x 6,7 PN 8		"	191.600
160		md	
DN160 x 6,2 PN 6		"	205.600
DN160 x 7,7 PN 8		"	251.300
180		md	
DN180 x 6,9 PN 6		"	256.000
DN180 x 8,6 PN 8		"	315.800
200		md	
DN200 x 7,7 PN 6		"	317.500
DN200 x 9,6 PN 8		"	391.300
225		md	
DN225 x 8,6 PN 6		"	398.900
DN225 x 10,8 PN 8		"	494.400
250		md	
DN250 x 9,6 PN 6		"	494.300
DN250 x 11,9 PN 8		"	605.100

## Phan mem du toan F1

280		md	
DN280 x 10,7 PN 6		"	616.600
DN280 x 13,4 PN 8		"	763.800
315		md	
DN315 x 12,1 PN 6		"	785.500
DN315 x 15,0 PN 8		"	959.900
355		md	
DN355 x 13,6 PN 6		"	992.600
DN355 x 16,9 PN 8		"	1.218.700
400		md	
DN400 x 15,3 PN 6		"	1.258.800
DN400 x 19,1 PN 8		"	1.554.100
450		md	
DN450 x 17,2 PN 6		"	1.591.500
DN450 x 21,5 PN 8		"	1.965.400
500		md	
DN500 x 19,1 PN 6		"	2.022.200
DN500 x 23,9 PN 8		"	2.497.600
560		md	
DN560 x 21,4 PN 6		"	2.703.500
DN560 x 26,7 PN 8		"	3.333.500
630		md	
DN630 x 24,1 PN 6		"	3.425.400
DN630 x 30,0 PN 8		"	4.211.100
710		md	
DN710 x 27,2 PN 6		"	4.360.100
DN710 x 33,9 PN 8		"	5.369.500
800		md	

## Phan mem du toan F1

DN800 x 30,6 PN 6	"	5.522.100
DN800 x 38,1 PN 8	"	6.805.900
900	md	
DN900 x 42,9 PN 8	"	8.611.500
DN900 x 53,3 PN 10	"	10.564.900
1000	md	
DN1000 x 47,7 PN 8	"	10.639.300
DN1000 x 59,3 PN 10	"	13.057.200
1200	md	
DN1200 x 57,2 PN 8	"	15.313.400
DN1200 x 67,9 PN 10	"	17.985.900
ng nh a xo n HDPE-Công ty c ph n h p tác Thành Công		
ng nh a xo n HDPE Ti n Công- TFP Æ 32/25	m	12.800
ng nh a xo n HDPE Ti n Công- TFP Æ 40/30	"	14.900
ng nh a xo n HDPE Ti n Công- TFP Æ 50/40	"	21.400
ng nh a xo n HDPE Ti n Công- TFP Æ 65/50	"	29.300
ng nh a xo n HDPE Ti n Công- TFP Æ 85/65	"	42.500
ng nh a xo n HDPE Ti n Công- TFP Æ 105/80	"	55.300
ng nh a xo n HDPE Ti n Công- TFP Æ 110/90	"	63.600
ng nh a xo n HDPE Ti n Công- TFP Æ 130/100	"	78.100
ng nh a xo n HDPE Ti n Công- TFP Æ 160/125	"	121.400
ng nh a xo n HDPE Ti n Công- TFP Æ 195/150	"	165.800
ng nh a xo n HDPE Ti n Công- TFP Æ 210/160	"	185.000
ng nh a xo n HDPE Ti n Công- TFP Æ 230/175	"	247.200
ng nh a xo n HDPE Ti n Công- TFP Æ 260/200	"	295.500
ng nh a xo n HDPE Ti n Công- TFP Æ 320/250	"	636.600
ng nh a xo n HDPE Santo (ELP) -Công ty c ph n SANTO		
ng nh a xo n HDPE Santo ELP 25	m	12.800

## Phan mem du toan F1

ng nh a xo n HDPE Santo ELP 30	"	14.900
ng nh a xo n HDPE Santo ELP 40	"	21.400
ng nh a xo n HDPE Santo ELP50	"	29.300
ng nh a xo n HDPE Santo ELP 65	"	42.500
ng nh a xo n HDPE Santo ELP 80	"	55.300
ng nh a xo n HDPE Santo ELP 90	"	63.600
ng nh a xo n HDPE Santo ELP100	"	78.100
ng nh a xo n HDPE Santo ELP 125	"	121.400
ng nh a xo n HDPE Santo ELP 150	"	165.800
ng nh a xo n HDPE Santo ELP 175	"	247.200
ng nh a xo n HDPE Santo ELP 200	"	295.500
ng nh a xo n HDPE Tân Phát -Công ty c ph n u t công nghì p Tân Phát		
ng nh a xo n HDPE Tân Phát TP Æ 32/25	m	12.800
ng nh a xo n HDPE Tân Phát TP Æ 40/30	"	14.900
ng nh a xo n HDPE Tân Phát TP Æ 50/40	"	21.400
ng nh a xo n HDPE Tân Phát TP Æ 65/50	"	29.300
ng nh a xo n HDPE Tân Phát TP Æ 85/65	"	42.500
ng nh a xo n HDPE Tân Phát TP Æ 105/80	"	55.300
ng nh a xo n HDPE Tân Phát TP Æ 110/90	"	63.600
ng nh a xo n HDPE Tân Phát TP Æ 130/100	"	78.100
ng nh a xo n HDPE Tân Phát TP Æ 160/125	"	121.400
ng nh a xo n HDPE Tân Phát TP Æ 195/150	"	165.800
ng nh a xo n HDPE Tân Phát TP Æ 210/160	"	185.000
ng nh a xo n HDPE Tân Phát TP Æ 230/175	"	247.200
ng nh a xo n HDPE Tân Phát TP Æ 260/200	"	295.500
ng nh a xo n HDPE Tân Phát TP Æ 320/250	"	636.600
Phô kiỐn đĩng cho ềng nhũa		

## Phan mem du toan F1

Phô kiỐn nh÷a HDPE, nh·n hiỐu "Con C,"-Malaysia	c, i	
M'ng s«ng nòi th¼ng 25x25mm	"	20.000
M'ng s«ng nòi th¼ng 40x40mm	"	48.500
M'ng s«ng nòi th¼ng 63x63mm	"	105.000
Tª @Ồu 25x25mm	"	27.000
Tª @Ồu 40x40mm	"	82.000
Tª @Çu 63x63mm	"	180.000
Cót 90° 25x25mm	"	20.000
Cót 90° 40x40mm	"	55.500
Cót 90° 63x63mm	"	120.000
M'ng s«ng mét @Çu nòi ren ngoµi 25x3/4	"	11.500
M'ng s«ng mét @Çu nòi ren ngoµi 40x1.1/4	"	40.000
M'ng s«ng mét @Çu nòi ren ngoµi 63x2	"	62.000
Nót bPt 25mm	"	9.800
Nót bPt 40mm	"	27.000
Nót bPt 63mm	"	63.000
Ph ki n uPVC - Europipe		
M ng sông		
M ng sông D21 PN10	cái	1.091
M ng sông D27 PN10	cái	1.364
M ng sông D34 PN10	cái	1.545
M ng sông D42 PN10	cái	2.727
M ng sông D48 PN10	cái	3.455
M ng sông D60 PN10	cái	12.909
M ng sông D75 PN10	cái	19.091
M ng sông D90 PN10	cái	31.000
M ng sông D110 PN8	cái	35.455
Cút u 90		

## Phan mem du toan F1

Cút u 90 D21 PN10	cái	1.182
Cút u 90 D27 PN10	cái	1.727
Cút u 90 D34 PN10	cái	2.727
Cút u 90 D42 PN10	cái	4.364
Cút u 90 D48 PN10	cái	6.909
Cút u 90 D60 PN8	cái	10.182
Cút u 90 D75 PN8	cái	18.000
Cút u 90 D90 PN8	cái	25.000
Cút u 90 D110 PN8	cái	48.500
Ch ch 45		
Ch ch 45 D21 PN10	cái	1.182
Ch ch 45 D27 PN10	cái	1.455
Ch ch 45 D34 PN10	cái	3.136
Ch ch 45 D42 PN10	cái	3.273
Ch ch 45 D48 PN10	cái	5.273
Ch ch 45 D60 PN8	cái	8.636
Ch ch 45 D75 PN8	cái	14.909
Ch ch 45 D90 PN8	cái	20.455
Ch ch 45 D110 PN8	cái	40.364
Tê u		
Tê u D21 PN10	cái	1.727
Tê u D27 PN10	cái	2.909
Tê u D34 PN10	cái	4.000
Tê u D42 PN10	cái	5.727
Tê u D48 PN10	cái	8.545
Tê u D60 PN8	cái	13.455
Tê u D75 PN8	cái	22.909
Tê u D90 PN8	cái	33.182

## Phan mem du toan F1

Tê u D110 PN8	cái	64.091
Tê thu		
Tê thu D27/21 PN10	cái	2.273
Tê thu D34/27 PN10	cái	3.182
Tê thu D42/34 PN10	cái	5.273
Tê thu D48/42 PN10	cái	8.727
Tê thu D60/48 PN8	cái	11.364
Tê thu D75/48 PN8	cái	18.000
Tê thu D75/60 PN8	cái	20.182
Tê thu D90/60 PN8	cái	31.273
Tê thu D110×90 PN8	cái	148.545
Côn thu		
Côn thu D27/21 PN10	cái	1.091
Côn thu D34/27 PN10	cái	1.909
Côn thu D42/34 PN10	cái	2.455
Côn thu D48/42 PN10	cái	3.273
Côn thu D60/48 PN10	cái	6.182
Côn thu D75/60 PN8	cái	8.182
Côn thu D90/75 PN10	cái	17.818
Côn thu D110/90 PN8	cái	23.636
Y u		
Y u D42 PN12,5	cái	6.364
Y u D48 PN12,5	cái	12.364
Y u D60 PN10	cái	19.318
Y u D75 PN8	cái	31.909
Y u D90 PN10	cái	48.636
Y u D110 PN8	cái	59.091
Y thu		

## Phan mem du toan F1

Y thu D90/75 PN10	cái	38.182
Y thu D110/75 PN8	cái	50.091
Y thu D110/75 PN10	cái	52.727
Y thu D110/90 PN8	cái	53.114
Y thu D110/90 PN10	cái	55.909
B c chuy n b c		
B c chuy n b c D27/21 PN16	cái	2.364
B c chuy n b c D60/42 PN16	cái	8.273
B c chuy n b c D75/60 PN10	cái	7.636
B c chuy n b c D90/75 PN10	cái	11.818
B c chuy n b c D110/60 PN10	cái	24.091
Th p cong u		
Th p cong u D90	cái	47.182
Th p cong u D110	cái	81.727
Tê cong u		
Tê cong u D90 PN10	cái	60.091
Tê cong u D90 m ng	cái	36.727
Tê cong u D110 PN10	cái	118.727
Tê cong u D110 m ng	cái	61.091
u b t ng		
u b t ng D60 PN10	cái	8.182
u b t ng D90 PN10	cái	18.273
u b t ng D110 PN10	cái	27.273
B t x		
B t x D60	cái	9.091
B t x D90	cái	19.182
B t x D110	cái	25.455
B t x D160	cái	64.545

## Phan mem du toan F1

Si phông		
B t x D60	cái	24.091
B t x D90	cái	62.182
B t x D110	cái	91.909
Ph ki n ch u nhi t PPR		
ng tránh		
D20	cái	13.636
D25	cái	25.455
Nút b t		
D20	cái	2.636
D25	cái	4.545
D32	cái	5.909
D40	cái	8.909
D50	cái	16.818
Cút 90°		
D20	cái	5.273
D25	cái	7.000
D32	cái	12.273
D40	cái	20.000
D50	cái	35.091
Tê u		
D20	cái	6.182
D25	cái	9.545
D32	cái	15.727
D40	cái	24.545
D50	cái	48.182
M ng sông		
D20	cái	2.818

## Phan mem du toan F1

D25	cái	4.727
D32	cái	7.273
D40	cái	11.636
D50	cái	20.909
Ch ch 45°		
D20	cái	4.364
D25	cái	7.000
D32	cái	10.545
D40	cái	21.000
D50	cái	40.091
Côn thu		
D25/20	cái	4.364
D32 /25,20	cái	6.182
D40/32,25,20	cái	9.545
D50/40,32,25,20	cái	17.182
Tê thu		
D25/20	cái	9.545
D32 /25,20	cái	16.818
D40/32,25,20	cái	37.000
D50/40,32,25,20	cái	65.000
R c co nh a		
D20	cái	34.545
D25	cái	50.909
D32	cái	73.182
D40	cái	84.091
D50	cái	126.364
Van ch n		
D20	cái	135.455

D25	cái	183.636
D32	cái	211.818
D40	cái	238.182
D50	cái	559.091
Van c a		
D20	cái	181.818
D25	cái	209.091
D32	cái	300.000
D40	cái	505.000
D50	cái	787.500
Ph ki n ng nh a xo n HDPE Ti n Công-Công ty c ph n h p tác Thành Công		
M ng sông TFP 32/25-MS 32/25	chi c	6.600
M ng sông TFP 40/30-MS 40/30	"	7.920
M ng sông TFP 50/40-MS 50/40	"	11.000
M ng sông TFP 65/50-MS 65/50	"	13.200
M ng sông TFP 85/65-MS 85/65	"	19.800
M ng sông TFP 105/80-MS 105/80	"	28.270
M ng sông TFP 110/90-MS 110/90	"	29.700
M ng sông TFP 130/100-MS 130/100	"	34.100
M ng sông TFP 160/125-MS 160/125	"	45.100
M ng sông TFP 195/150-MS 195/150	"	51.290
M ng sông TFP 230/175-MS 230/175	"	81.070
M ng sông TFP 260/200-MS 260/200	"	108.790
Nút loe không n p 32/25-NL25	"	10.560
Nút loe không n p 40/30-NL30	"	11.550
Nút loe không n p 50/40-NL40	"	14.520
Nút loe không n p 65/50-NL50	"	25.080

## Phan mem du toan F1

Nút loe không n p 85/65-NL65	"	26.730
Nút loe không n p 105/80-NL80	"	36.850
Nút loe không n p 110/90-NL90	"	42.460
Nút loe không n p 130/100-NL100	"	45.320
Nút loe không n p 160/125-NL125	"	58.080
Nút loe không n p 195/150-NL150	"	64.130
Nút loe không n p 230/175-NL175	"	108.790
B ng cao su non-S	cu n	28.380
B ng cao su l u hóa-V	"	48.290
B ng keo ch u n c PVC-P	"	21.560
G i 130/100-G 100	b	42.900
G i 195/150-G 150	"	93.500
Ph ki n ng nh a xo n HDPE Tân Phát-Công ty c ph n u t công nghi p Tân Phát		
M ng sông TP 32/25-MS 32/25	chi c	6.600
M ng sông TP 40/30-MS 40/30	"	7.920
M ng sông TP 50/40-MS 50/40	"	11.000
M ng sông TP 65/50-MS 65/50	"	13.200
M ng sông TP 85/65-MS 85/65	"	19.800
M ng sông TP 105/80-MS 105/80	"	28.270
M ng sông TP 110/90-MS 110/90	"	29.700
M ng sông TP 130/100-MS 130/100	"	34.100
M ng sông TP 160/125-MS 160/125	"	45.100
M ng sông TP 195/150-MS 195/150	"	51.290
M ng sông TP 230/175-MS 230/175	"	81.070
M ng sông TP 260/200-MS 260/200	"	108.790
M ng sông TP 320/250-MS 320/250	"	115.600
Nút loe 65/50-NL 65/50	"	25.080

## Phan mem du toan F1

	Nút loe 85/65-NL 85/65	"	26.730
	Nút loe 105/80-NL 105/80	"	36.850
	Nút loe 110/90-NL 110/90	"	42.460
	Nút loe 130/100-NL 130/100	"	45.320
	Nút loe 160/125-NL 160/125	"	58.080
	B ñg cao su non-S	cu n	28.380
	B ñg cao su l u hóa-V	"	48.290
	B ñg keo ch u n c PVC-P	"	21.560
	G i 85/65-G 85/65	b	30.030
	G i 130/100-G 130/100	"	42.900
	G i 195/150-G 195/150	"	93.500
30	Phô kiÖn khu vÖ sinh - SØ vÖ sinh		
30.1	Sen vßi, chËu röa T©n , ROSSI	c, i	
	ChËu 2 hØ -1 bµn (1005x470x180) KH: RA3	"	760.288
	ChËu 2 hØ -kh«ng bµn (710x460x180) KH: RA12	"	709.671
	ChËu 1 hØ-1 bµn (800x440x180) KH: RA22	"	541.292
	Sen R801S	"	1.352.197
	Sen R802S	"	1.436.903
	Sen R803S	"	1.521.609
	Vßi 2 ch©n R801V2	"	1.167.290
	Vßi 2 ch©n R802V2	"	1.254.062
	Vßi 2 ch©n R803V2	"	1.340.834
	Vßi 2 ch©n R804V2	"	1.167.290
30.2	B ñc u BASICS		
	B ñc u ASIA	cái	
	BF-3101	"	3.600.000
	BF-3102	"	3.600.000
	BF-3104	"	3.764.000

	BF-3105	"	4.582.000
	BF-3106	"	3.600.000
	BF-3107	"	4.582.000
	BF-3108	"	3.600.000
	BF-3109	"	4.582.000
	B n c u EURO	cái	
	BE 3120	"	3.955.000
	BE 3121	"	3.955.000
	BE 3122	"	4.636.000
	BE 3123	"	4.636.000
	BE 3124	"	6.682.000
30.3	Ch u r a, b t INAX	cái	
	Ch u r a lo i L 2395 FV công ngh men Aqua Ceramic	"	718.000
	Ch u r a AL 2395 V công ngh men Aqua Ceramic	"	900.000
	B t AC700+CW-S15 Bàn c u 2 kh i ki u x Xi phông	"	4.700.000
	Vòi ch u LFV-21S	"	960.000
	Vòi ch u LFV-1101S-1	"	1.400.000
	Xi phông A325PL	"	136.000
31	bản chøa níc inox, m,y níc nãng n`ng lĩng mÆt trêi (c«ng ty TNHH SX & TM T©n ,)		
31.1	Bản chøa níc INOX.		
	Bản ®øng		
	TA 700D ®êng kÝnh 760mm	chiỐc	1.981.294
	TA 1000D ®êng kÝnh 940mm	"	2.510.190
	TA 1500D ®êng kÝnh 1180mm	"	3.822.100
	TA 2000D ®êng kÝnh 1180mm	"	5.371.600
	Bản ngang		
	TA 700N ®êng kÝnh 760mm	chiỐc	2.139.343

	TA 1000N ®êng kÝnh 940mm	"	2.158.970
	TA 1500N ®êng kÝnh 1180mm	"	4.052.459
	TA 2000N ®êng kÝnh 1180mm	"	5.247.640
31.2	B n ch a n c Nh a		
	B n ng		
	TA 1000D	chi c	1.641.437
	TA 1500D	"	2.446.144
31.3	Máy n c nóng n ng l ng m t tr i Tân Á	máy	
	TA 47-18, dung tÝch 140 lit	"	5.050.337
	TA 47-24, dung tÝch 180 lit	"	5.997.598
	TA 58-24, dung tÝch 230 lit		7.775.391
31.4	B×nh níc nãng trùc tiÕp ROSSI	b×nh	
	R450 C«ng suÊt 4500W	"	1.606.315
	R500 C«ng suÊt 5000W	"	1.689.988
	R450 C«ng suÊt 4500W cã b-m t'ng ,p	"	2.112.485
31.5	B×nh níc nãng ROSSI-TITAN	b×nh	
	R15-Ti (2500W)	"	1.459.629
	RT20-Ti (2500W)	"	2.035.010
	R30-Ti (2500W)	"	1.656.932
31.6	Máy b m n c AQUASTRONG	máy	
	B m a n ng EQm60 công su t 370w 0,5hp	"	1.273.689
	B m chân không EKSm60-1 công su t 370w 0,5hp	"	1.357.362
	B m chân không t ng EKSm130 công su t 125w 0,17hp	"	1.803.618
	B m l u l ng EJWm/1C-E công su t 370w 0,5hp	"	1.588.754
	B m ly tâm ECm130 công su t 370w 0,5hp	"	1.709.615
31.7	Máy l c n c Ro	máy	
	TA-Pro06 (6 lõi)	"	3.930.565
	TA-Pro07 (7 lõi)	"	4.014.238

	TA-Pro08 (8 lõi)	"	4.098.944
	TA-Pro09 (9 lõi)	"	4.521.441
32	TR C U H A & V T L I U PHÒNG CHÁY CH A CHÁY (CÔNG TY TNHH MTV I N C HÓA CH T 15)		
	Tr n c c u h a	b	6.500.000
	u n i thông th ng T.1-51-C23-15 (c zo ng) (4 chi ti t/b )	"	178.500
	u n i thông th ng T.1-66-C23-15 (c zo ng) (4 chi ti t/b )	"	223.000
	u n i thông th ng T.1-77-C23-15 (c zo ng) (4 chi ti t/b )	"	255.000
	u n i ren trong R.1-51-C23-15 (c zo ng)	"	83.000
	u n i ren trong R.1-66-C23-15 (c zo ng)	"	120.000
	u n i ren trong ki u Nga ren nh t R.1-77RN-C23-15 (c zo ng)	"	90.000
	u n i ren trong ki u Nga ren nh t R.1-66RN-C23-15 (c zo ng)	"	80.000
	L ng B50 (tính cho 01 b s n ph m)	"	790.000
	L ng A65 (tính cho 01 b s n ph m)	"	875.000
	L ng ch a cháy c m tay a tác d ng (L51-01-C23)	"	1.100.000
	ng n i c u h a f125 (4 chi ti t/b )	"	510.000
	u n i h n h p 65x50 (4 chi ti t/b )	"	245.000
	u n i h n h p 75x50 (4 chi ti t/b )	"	270.000
	u n i h n h p 75x65 (4 chi ti t/b )	"	305.000
	u n i h n h p 125x110 (ki u Nga, c)	"	850.000
33	TR N TH CH CAO V NH T NG		
33.1	H tr n chìm		
	H tr n chìm V nh T ng khung x ng BASI và t m th ch cao tiêu chu n 9mm (tr n ph ng)	m2	168.001
	Khung tr n chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)@800mm Khung tr n chìm VTC-BASI 4000 (14,5*35*4000)@406mm Khung tr n chìm VTC-BASI 18/22 (22*18*3600)mm		

	<p>T m th ch cao GYPROC tiêu chu n 9mm - (1220*2440*9)mm</p> <p>V t t ph (b ng x lý m i n i, ty ren ø6...), cao tr n 1m - ch a bao g m nhân công l p t và s n b hoàn thi n</p>		
	<p>H tr n chìm V nh T ng khung x ng BASI và t m DURAFLEX 6mm (tr n ph ng)</p> <p>Khung tr n chìm VTC-BASI 3050 (28*20*3660)mm</p> <p>Khung tr n chìm VTC-BASI 4000 (14,5*35*4000)mm</p> <p>Khung tr n chìm VTC-BASI 18/22 (22*18*3600)mm</p> <p>T M CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm</p> <p>V t t ph (b ng x lý m i n i, ty ren ø6...), cao tr n 1m - ch a bao g m nhân công l p t và s n b hoàn thi n</p>	m2	214.204
	<p>H tr n chìm V nh T ng khung x ng EKO và t m th ch cao tiêu chu n 9mm (tr n ph ng)</p> <p>Khung tr n chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)@800mm</p> <p>Khung tr n chìm VTC-EKO 4000 (14,5*35*4000)@406mm</p> <p>Khung tr n chìm VTC-EKO 18/22 (22*18*3600)mm</p> <p>T m th ch cao GYPROC tiêu chu n 9mm - (1220*2440*9)mm</p> <p>V t t ph (b ng x lý m i n i, ty ren ø6...), cao tr n 1m - ch a bao g m nhân công l p t và s n b hoàn thi n</p>	m2	159.505
	<p>H tr n chìm V nh T ng khung x ng EKO và t m DURAFLEX 6MM (tr n ph ng)</p> <p>Khung tr n chìm VTC-EKO 3050 (28*20*3660)mm</p> <p>Khung tr n chìm VTC-EKO 4000 (14,5*35*4000)mm</p> <p>Khung tr n chìm VTC-EKO 18/22 (22*18*3600)mm</p> <p>T M CALCIUM SILICATE DURAFlex 6mm (1220*2440*6)mm</p> <p>V t t ph (b ng x lý m i n i, ty ren ø6...), cao tr n 1m - ch a bao g m nhân công l p t và s n b hoàn thi n</p>	m2	205.706
33.2	H tr n n i		

<p>H tr n n i V nh T ng khung x ng TOPLINE Plus và t m th ch cao s n tr ng DECO PLUS 9MM (H 605*605)</p> <p>Khung tr n n i VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm</p> <p>Khung tr n n i VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm</p> <p>Khung tr n n i VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm</p> <p>Khung tr n n i VT 18/22 (22*18*3600)mm</p> <p>T m th ch cao s n tr ng DECO PLUS 9mm</p> <p>V t t ph (ty tr n ø4...), cao tr n 1m -ch a bao g m nhân công l p t</p>	m2	154.404
<p>H tr n n i V nh T ng khung x ng TOPLINE Plus và t m DURAFLEX s n tr ng DECO PLUS 3.5MM (H 605*605)</p> <p>Khung tr n n i VT-TopLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm</p> <p>Khung tr n n i VT-TopLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm</p> <p>Khung tr n n i VT-TopLINE Plus 610 (28*24*610)mm</p> <p>Khung tr n n i VT 18/22 (22*18*3600)mm</p> <p>T m DURAFLEX s n tr ng DECO PLUS 3.5mm</p> <p>V t t ph (ty tr n ø4...), cao tr n 1m -ch a bao g m nhân công l p t</p>	m2	155.493
<p>H tr n n i V nh T ng khung x ng FINELINE Plus và t m th ch cao s n tr ng DECO PLUS 9MM (H 605*605)</p> <p>Khung tr n n i VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm</p> <p>Khung tr n n i VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm</p> <p>Khung tr n n i VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm</p> <p>Khung tr n n i VT 18/22 (22*18*3600)mm</p> <p>T m th ch cao s n tr ng DECO PLUS 9mm</p> <p>V t t ph (ty tr n ø4...), cao tr n 1m -ch a bao g m nhân công l p t</p>	m2	148.444
<p>H tr n n i V nh T ng khung x ng FINELINE Plus và t m th ch cao c l 9MM (H 605*605)</p> <p>Khung tr n n i VT-FineLINE Plus 3660 (38*24*3660)mm</p>	m2	154.985

	<p>Khung tr n n i VT-FineLINE Plus 1220 (28*24*1220)mm</p> <p>Khung tr n n i VT-FineLINE Plus 610 (28*24*610)mm</p> <p>Khung tr n n i VT 18/22 (22*18*3600)mm</p> <p>T m th ch cao c l 9mm</p> <p>V t t ph (ty tr n <math>\varnothing 4...</math>), cao tr n 1m -ch a bao g m nhân công l p t</p>		
	<p>H tr n n i V nh T ng khung x ng SMARTLINE và t m th ch cao trang trí DECO PLUS 9MM (H 605*605)</p> <p>Khung tr n n i VT-SmartLINE 3660 (32*24*3660)mm</p> <p>Khung tr n n i VT-SmartLINE 1220 (32*24*1220)mm</p> <p>Khung tr n n i VT-SmartLINE 610 (32*24*610)mm</p> <p>Khung tr n n i VT 20/22 (22*18*3600)mm</p> <p>T m th ch cao trang trí DECO PLUS 9mm</p> <p>V t t ph (ty tr n <math>\varnothing 4...</math>), cao tr n 1m -ch a bao g m nhân công l p t</p>	m2	183.514
	<p>H tr n n i V nh T ng khung x ng SMARTLINE và t m DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5MM (H 605*605)</p> <p>Khung tr n n i VT-SmartLINE 3660 (32*24*3660)mm</p> <p>Khung tr n n i VT-SmartLINE 1220 (32*24*1220)mm</p> <p>Khung tr n n i VT-SmartLINE 610 (32*24*610)mm</p> <p>Khung tr n n i VT 18/22 (22*18*3600)mm</p> <p>T m DURAFLEX trang trí DECO PLUS 3.5mm</p> <p>V t t ph (ty tr n <math>\varnothing 4...</math>), cao tr n 1m -ch a bao g m nhân công l p t</p>	m2	193.327
33.3	H vách ng n		
	<p>H vách ng n V nh T ng khung x ng V-WALL 51/52 và t m th ch cao tiêu chu n 12.7MM (H vách cao 3m)</p> <p>Khung vách ng n VT V-Wall C51 (33/35*51*3000)mm @610</p> <p>Khung vách ng n VT V-Wall U52 (32*52*2700)mm @1220</p>	m2	299.891

<p>Thanh V c l có g VTC 30/30 (S d ng bo góc vách) (30*30*3000)mm</p> <p>T m th ch cao tiêu chu n 12.7mm</p> <p>V t t ph (b ng x lý m i n i...) - ch a bao g m nhân công l p t và s n b hoàn thi n</p>		
<p>H vách ng n V nh T ng khung x ng V-WALL 51/52 và t m DURAFLEX 8MM (H vách cao 3m)</p> <p>Khung vách ng n VT V-Wall C51 (33/35*51*3000)mm@610</p> <p>Khung vách ng n VT V-Wall U52 (32*52*2700)mm@1220</p> <p>Thanh V c l có g VTC 30/30 (S d ng bo góc vách) (30*30*3000)mm</p> <p>T m DURAFLEX 8mm</p> <p>V t t ph (b ng x lý m i n i...) - ch a bao g m nhân công l p t và s n b hoàn thi n</p>	m2	442.933
<p>H vách ng n V nh T ng khung x ng V-WALL 75/76 và t m th ch cao tiêu chu n 12.7MM (H vách cao 3m)</p> <p>Khung vách ng n VT V-Wall C75 (33/35*75*3000)mm@610</p> <p>Khung vách ng n VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220</p> <p>Thanh V c l có g VTC 30/30 (S d ng bo góc vách) (30*30*3000)mm</p> <p>T m th ch cao tiêu chu n 12.7mm (1220*2440*12.7)mm</p> <p>V t t ph (b ng x lý m i n i...) - ch a bao g m nhân công l p t và s n b hoàn thi n</p>	m2	322.600
<p>H vách ng n V nh T ng khung x ng V-WALL 75/76 và t m DURAFLEX 8MM (H vách cao 3m)</p> <p>Khung vách ng n VT V-Wall C75 (33/35*75*3000)mm@610</p> <p>Khung vách ng n VT V-Wall U76 (32*76*2700)mm@1220</p> <p>Thanh V c l có g VTC 30/30 (S d ng bo góc vách) (30*30*3000)mm</p> <p>T m DURAFLEX 8mm (1220*2440*8)mm</p>	m2	465.643

V t t ph (b ng x lý m i n i...) - ch a bao g m nhân công l p t và s n b hoàn thi n		
---	--	--

LIÊN S XÂY D NG - TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN

dutoanf1.com.vn

## Phan mem du toan F1

Ph 1 c s 1.2

## GIÁ V T LI U NHI NTR NG XÂY L P CÔNG TRÌNH T I TRUNG TÂM CÁC HUY N, THÀNH, TH

TH I I M THÁNG 01 N M 2020

( Kèm theo Thông báo s : 214/TB-LS ngày 31 tháng 01 n m 2020 c a Liên S Xây d ng - Tài chính Thái Nguyên)

Stt	Tên lo i v t li u	n v	Ph Yên	Sông Công	Phú Bình	Phú L ng	Võ Nhai	nh Hóa	i T	ng H
1	G ch ch 6,5x10,5x22cm	1000v	940.000	950.000	950.000	1.000.000	1.000.000	1.050.000	955.000	780.000
2	G ch nung lò Tuynel 2 l nh	1000v	1.150.000	1.100.000	1.100.000	1.100.000	1.150.000	1.050.000	1.150.000	1.100.000
4	Ngói Xuân Hòa 22v/m2	1000v	6.500.000	6.500.000		6.200.000			6.500.000	
5	T m l p PhibrôXi m ng	100m2	2.857.143	2.857.143		2.857.143	3.015.873		2.777.778	2.420.635
6	Cát bê tông	m3	250.000	250.000	250.000	260.000	260.000		250.000	240.000
7	Cát xây	m3	220.000	220.000	260.000	250.000	260.000		250.000	210.000
8	Cát trát	m3	250.000	250.000	260.000	260.000	260.000		230.000	210.000
9	á h c	m3		170.000		130.000	170.000			150.000
10	á 2x4	m3	180.000	180.000		176.000	180.000			160.000
11	á 1x2	m3	200.000	220.000		200.000	210.000			165.000
12	á 0,5x1	m3				200.000	210.000			170.000
13	S i 1x2; 2x4	m3	200.000	200.000	180.000	176.000			180.000	165.000

## Phan mem du toan F1

14	S i 4x6	m3		180.000	180.000	136.000			140.000	
15	t san l p công trình (Giá t r i t i chân công trình)	m3	71.000	65.000	71.000	70.000			69.000	69.000
17	G c p pha	m3	1.950.000	2.000.000	2.200.000	2.000.000	2.000.000		2.000.000	
18	C u phong ly tô g	m3	2.850.000	2.800.000	2.672.000	2.950.000	2.600.000		2.950.000	2.850.000
19	G x nhóm 4-5, dài <3,6m	m3	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.000.000	2.900.000		3.000.000	3.500.000
20	Xi m ng Cao Ng n PCB 30	t n	1.248.461	1.247.426	1.249.434	1.248.428	1.260.767	1.301.015	1.250.400	1.210.311
21	Xi m ng La Hiên PCB 30	t n	1.248.461	1.247.426	1.249.434	1.248.428	1.260.767	1.301.015	1.250.400	1.210.311
22	Xi m ng L u Xá PCB 30	t n	1.228.461	1.227.426	1.229.434	1.228.428	1.240.767	1.281.015	1.230.400	1.190.311
23	Xi m ng Quang S n PCB 30	t n	1.278.461	1.277.426	1.279.434	1.278.428	1.290.767	1.331.015	1.280.400	1.240.311
24	Xi m ng Quan Tri u PCB 30	t n	1.248.461	1.247.426	1.249.434	1.248.428	1.260.767	1.301.015	1.250.400	1.210.311
26	Thép tròn CT3 CB240-T; D 10 (cu n)	t n	11.726.721	11.723.489	11.742.877	11.725.697	11.754.789	11.773.674	11.744.891	11.711.499
27	Thép v n SD 295A, CB300-v; D8 (cu n)	t n	11.726.721	11.723.489	11.742.877	11.725.697	11.754.789	11.773.674	11.744.891	11.711.499
28	Thép v n CT5, SD 295A, Gr40 CB300-v; D10 L=11,7m	t n	12.026.721	12.023.489	12.042.877	12.025.697	12.054.789	12.073.674	12.044.891	12.011.499
29	Thép v n CT5, SD 295A, CB300-v; D12 L=11,7m	t n	11.976.721	11.973.489	11.992.877	11.975.697	12.004.789	12.023.674	11.994.891	11.961.499

# Phan mem du toan F1

30	Thép v n CT5 SD295A, Gr40 CB300-v; D14-40, L=11,7m	t n	11.926.721	11.923.489	11.942.877	11.925.697	11.954.789	11.973.674	11.944.891	11.911.499
31	Thép góc L40-50 SS400; L= 6m,9m,12m	t n	13.826.721	13.823.489	13.842.877	13.825.697	13.854.789	13.873.674	13.844.891	13.811.499
32	Thép góc L63-65 SS400; L= 6m,9m,12m	t n	13.776.721	13.773.489	13.792.877	13.775.697	13.804.789	13.823.674	13.794.891	13.761.499
33	Thép góc L80 - 100 SS540 ; L= 6m,9m,12m	t n	14.326.721	14.323.489	14.342.877	14.325.697	14.354.789	14.373.674	14.344.891	14.311.499
34	Thép góc L120-130 SS540; L= 6m,9m,12m	t n	14.226.721	14.223.489	14.242.877	14.225.697	14.254.789	14.273.674	14.244.891	14.211.499
35	Thép C8-10 SS400; L=6m,9m,12m	t n	13.076.721	13.073.489	13.092.877	13.075.697	13.104.789	13.123.674	13.094.891	13.061.499
36	Thép C12-16 SS400; L=6m,9m,12m	t n	13.026.721	13.023.489	13.042.877	13.025.697	13.054.789	13.073.674	13.044.891	13.011.499
37	Thép CI8 SS400; L=6m,9m,12m	t n	14.476.721	14.473.489	14.492.877	14.475.697	14.504.789	14.523.674	14.494.891	14.461.499
38	Thép I10 SS400; L=6m,9m,12m	t n	14.176.721	14.173.489	14.192.877	14.175.697	14.204.789	14.223.674	14.194.891	14.161.499
39	Thép I15 SS400; L=6m,9m,12m	t n	14.126.721	14.123.489	14.142.877	14.125.697	14.154.789	14.173.674	14.144.891	14.111.499

## LIÊN SỔ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH THÁI NGUYÊN

\*/ Ghi Chú

- i v i thành ph Sông Công, Th xã Ph Yên cát l y t i Bãi tr ng Giang; Giá các lo i v t li u khác l y t i TT Tp, Th xã.

# Phan mem du toan F1

- i v i huy n Phú Bình giá các lo i v t li u l y t i TT huy n
- i v i huy n Phú L ng giá á l y t i m á núi Chuông giá các lo i v t li u khác l y giá t i TT huy n
- i v i huy n Võ Nhai giá các lo i v t li u l y t i TT huy n
- i v i huy n nh Hóa giá á l y t i m á Núi Chuông và kh o sát giá t i TT huy n, giá các lo i v t li u khác là giá t i TT huy n
- i v i huy n i T giá các lo i v t li u l y giá t i TT huy n
- i v i huy n ng H giá các lo i v t li u l y giá t i TT huy n (xã Hóa Th ng).

dutoanf1.com.vn